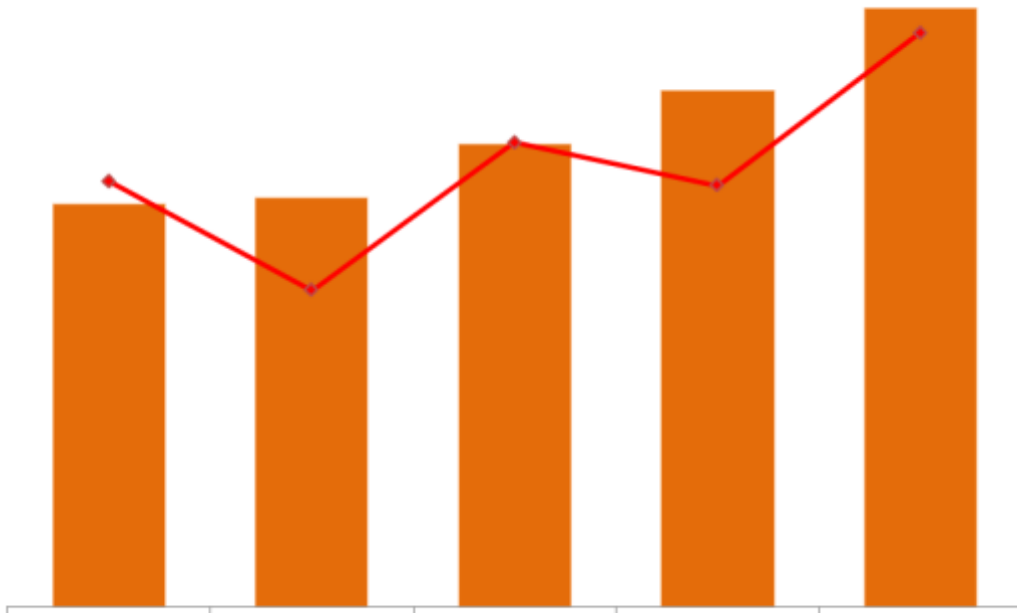




CỤC THỐNG KÊ  
THỐNG KÊ TỈNH NGHỆ AN

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**THÁNG 01 NĂM 2026**



*Nghệ An, tháng 01 năm 2026*

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 01 NĂM 2026

### I. LĨNH VỰC KINH TẾ

#### 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

*Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 01 năm 2026 diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi. Hiện nay, các địa phương tập trung chăm sóc, thu hoạch cây hàng năm vụ Đông, gieo trồng lúa và cây hàng năm vụ Xuân theo đúng khung lịch thời vụ. Chăn nuôi phát triển khá, dịch bệnh trên đàn vật nuôi được kiểm soát. Sản xuất lâm nghiệp tập trung trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng. Sản xuất thủy sản đẩy mạnh công tác khai thác và thu hoạch sản phẩm để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong dịp Tết Nguyên đán.*

##### 1.1. Sản xuất nông nghiệp

###### a) Trồng trọt

*Cây hàng năm*

*\* Sản xuất vụ Đông năm 2026*

Sản xuất Vụ Đông năm 2026 vẫn còn một số khó khăn, chủ yếu xuất phát từ tiến độ sản xuất bị chậm ngay từ đầu vụ, do ảnh hưởng của mưa lớn kéo dài sau các đợt bão cuối năm 2025.

Tính đến ngày 20/01/2026 tổng diện tích gieo trồng cây vụ Đông toàn tỉnh ước đạt 35.556,3 ha, bằng 91,43% (-3.334,2 ha) so với cùng kỳ năm trước, cụ thể một số cây trồng chính như sau:

- Cây ngô: Diện tích gieo trồng ước đạt 14.746,3 ha, bằng 84,05% (-2.797,5 ha) so với cùng kỳ năm trước, bằng 77,61% kế hoạch. Trong đó, diện tích ngô lấy hạt ước đạt 13.999,8 ha, bằng 87,6%, bằng 87,6% kế hoạch. Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc ước đạt 746,5 ha, bằng 47,8%, bằng 47,8% kế hoạch. Diện tích ngô giảm ở một số xã: Anh Sơn, Nhân Hòa, Yên Xuân,... Do diện tích đất quá ẩm, không gieo trỉa được. Các loại giống ngô lấy hạt chủ lực như: DK6919S, CP511, LVN14, NK6275, NK7328BT/GT và các giống ngô có sinh khối lớn như: NK7328, CP111, ngô lấy bắp ăn tươi sử dụng các giống HN68, MX6, HN92.

- Cây khoai lang: Diện tích gieo trồng ước đạt 1.211 ha, bằng 98,2% (-22,2 ha) so với cùng kỳ năm trước, bằng 96,88% kế hoạch, các giống khoai lang chủ yếu là KLC266, KL20-209, K4.

- Cây lạc: Diện tích gieo trồng ước đạt 1.069,1 ha, tăng 19,04% (+171 ha) so với cùng kỳ, bằng 101,82% kế hoạch. Diện tích lạc tăng do người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng và đẩy nhanh tiến độ gieo trồng. Lạc vụ Đông chủ yếu sử dụng các giống mới L14, L23, L26, Sen lai 75/23.

- Cây rau, đậu các loại và hoa: Diện tích gieo trồng ước đạt 11.976,7 ha, giảm 3,77% (-464,6 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó diện tích rau các loại ước đạt 11.893,3 ha, giảm 3,77% (-466,5 ha), bằng 97,89% kế hoạch. Hiện nay, bà con nông dân tại các vùng sản xuất rau tích cực chăm bón, sản xuất rau phục nhu cầu thị trường dịp cuối năm. Thời tiết tương đối ổn định, ít mưa nên các loại rau sinh trưởng và phát triển tốt. Các giống rau được trồng chủ yếu: Rau cải, bắp cải, súp lơ, cà rốt, su hào, bí xanh, cà chua và dưa chuột.

- Diện tích cây hàng năm khác còn lại ước đạt 6.535,6 ha, giảm 3,13% (-211,1 ha) so với cùng kỳ, trong đó diện tích cỏ voi ước đạt 5.600 ha, giảm 0,3% (-16,7ha).

Để sản xuất vụ Đông hiệu quả, đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề. Chủ tịch UBND các xã, phường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan tăng cường công tác chỉ đạo sản xuất. Phân đầu sản xuất và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra với phương châm sản xuất an toàn và phát huy mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển, sản xuất theo hướng hàng hoá có hiệu quả kinh tế cao, gia tăng giá trị sản xuất; từng bước thực hiện mục tiêu chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp.






*\* Tiến độ sản xuất vụ Xuân*

Vụ Xuân năm 2026 được triển khai trong điều kiện năm nhuận, nên tiến độ gieo trồng tại một số địa phương chậm hơn so với kế hoạch ban đầu. Hiện nay, các địa phương đang tập trung đẩy nhanh tiến độ làm đất, gieo trồng theo lịch thời vụ điều chỉnh.

Sản xuất vụ xuân có vai trò quan trọng, quyết định đến việc hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch của cả năm. Tuy nhiên, sản xuất vụ xuân năm 2026 được dự báo là vụ gặp nhiều khó khăn, thách thức về thời tiết và dịch bệnh. Bên cạnh đó, giá phân bón, thuốc bảo vệ thực vật vẫn đang ở mức cao, giá nông sản bấp bênh, thị trường đầu ra thiếu ổn định. Khắc phục khó khăn, với mục tiêu bám vụ, nâng cao hiệu quả sản xuất, UBND tỉnh đã yêu cầu UBND cấp xã, các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan tăng cường công tác chỉ đạo sản xuất trồng trọt vụ Xuân, phát huy mọi nguồn lực để sản xuất vụ Xuân đạt mức cao nhất về diện tích, năng suất và sản lượng.

## Hình 1: Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

(Tính đến ngày 20 tháng 01 năm 2026)

Cây hoa màu vụ Xuân				
Lúa mùa	Ngô	Khoai lang	Lạc	Rau các loại
				
42.685,3 ha	2.817,9 ha	207,9 ha	3.967,8 ha	3.141 ha
▼ 18,41%	▼ 32,14%	▼ 10,15%	▲ 15,79%	▼ 3,82%

Tính đến ngày 20/01/2026 tổng diện tích gieo trồng cây vụ Xuân toàn tỉnh ước đạt 55.342,6 ha, bằng 84,17% (-10.407,6 ha) so với cùng kỳ năm trước, diện tích giảm do năm nay nhuần tháng Hai (năm Âm lịch), cụ thể một số cây trồng chính như sau:

- Cây lúa: diện tích gieo trồng ước đạt 42.685,3 ha, bằng 81,59% (-9.630 ha). Diện tích lúa vụ Xuân 2026, sử dụng một số giống chủ lực năng suất cao, chất lượng gạo khá trở lên; ưu tiên phát triển mở rộng diện tích các giống lúa chất lượng cao làm hàng hoá.

- Cây ngô: diện tích gieo trồng ước đạt 2.817,9 ha, bằng 67,86% (-1.334,4 ha) so với cùng kỳ, bằng 14,83% kế hoạch. Vụ Xuân năm 2026 toàn tỉnh ưu tiên sử dụng các giống ngô: DK6919s, NK7328, CP 511, NK4300.

- Cây khoai lang: diện tích gieo trồng ước đạt 207,9 ha, bằng 89,85% (-23,5 ha) so với cùng kỳ năm trước, bằng 16,63% kế hoạch.

- Diện tích gieo trồng lạc ước đạt 3.967,8 ha, tăng 15,79% (+541,2 ha). Các giống được sử dụng chủ yếu giống Sen Nghệ An, L14, L23, TB25, L20.

- Cây rau, đậu các loại và hoa: Diện tích gieo trồng ước đạt 3.187,6 ha, bằng 96,98% (-99,3 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: diện tích rau các loại ước đạt 3.141 ha, bằng 96,18% (-124,7 ha), bằng 25,85% kế hoạch. Các giống rau chủ yếu: Bí xanh, Dưa chuột, Mướp ngọt, Mướp đắng, Dưa hấu.

- Cây hàng năm khác: Diện tích gieo trồng ước đạt 2.440,6 ha, tăng 5,74% (+132,4 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích cỏ voi ước đạt 2.268,6 ha, tăng 10,29% (+211,6 ha).

Để sản xuất vụ Đông Xuân năm 2026 an toàn, hiệu quả phù hợp với tình hình thực tế. Các địa phương cũng như các ngành cần: Tuyên truyền, vận động người dân thực hiện nghiêm về lịch thời vụ; Tăng cường công tác dự tính, dự báo, kiểm tra phòng trừ sinh vật gây hại cây trồng; Tăng cường ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất bảo đảm an toàn thực phẩm; Tăng cường

công tác thanh, kiểm tra chất lượng giống, các loại phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn; Khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia chuỗi liên kết trong sản xuất nông nghiệp; Mở rộng các mô hình liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm cây trồng để phát huy hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập cho người dân.

### *Cây lâu năm*

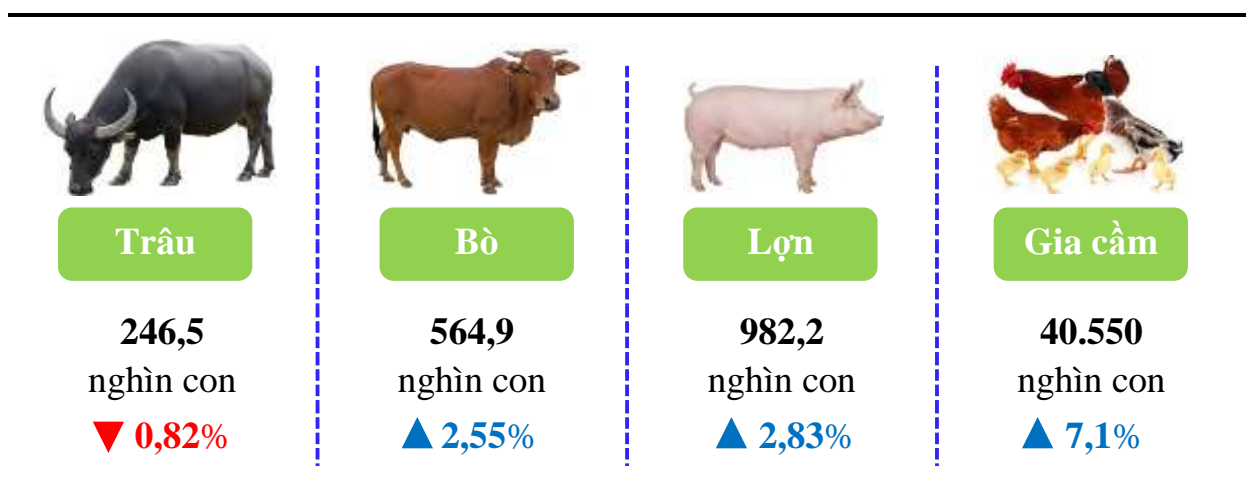
Tổng diện tích hiện có cây lâu năm sơ bộ năm 2025 đạt 43.042,4 ha, giảm 2,46% (-1.084,9 ha) so với năm trước. Một số cây trồng chủ lực: Cây cam diện tích sơ bộ đạt 1.973,6 ha, giảm 3,31% (-67,6 ha), sản lượng sơ bộ đạt 37.439,3 tấn, tăng 1,48% (+546,5 tấn). Cây chè búp diện tích sơ bộ đạt 8.652,1 ha, giảm 1,55% (-135,9 ha), sản lượng sơ bộ đạt 122.522,6 tấn, tăng 5,05% (+5.893,4 tấn). Cây gia vị và cây dược liệu lâu năm sơ bộ đạt 1.965,4 ha, tăng 0,37% (+7,2 ha) so với cùng kỳ năm trước.

Sau nhiều năm liên tiếp giảm về diện tích thì đến nay cơ bản cây lâu năm đã ổn định, do các địa phương đã quy hoạch, bố trí lại cây trồng phù hợp với điều kiện thực tế trên địa bàn.

### *b) Chăn nuôi*

Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm tháng 01 trên địa bàn cơ bản ổn định. Các địa phương triển khai công tác rà soát, nắm tình hình chăn nuôi và chuẩn bị lập kế hoạch tiêm phòng vacxin đàn gia súc, gia cầm năm 2026. Tăng cường kiểm tra, giám sát đồng bộ từ khâu nguồn gốc con giống, giết mổ đến lưu thông sản phẩm ra thị trường. Chuẩn bị sẵn sàng các sản phẩm chăn nuôi để cung ứng nhu cầu Tết Nguyên đán.

**Hình 2: Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm tại thời điểm tháng 01/2026**



- Tổng đàn trâu tại thời điểm tháng 01 năm 2026 ước đạt 246.516 con, giảm 0,82% (-2.046 con) so với cùng kỳ năm trước. Tổng đàn trâu giảm dần qua các năm nguyên nhân chính là do sức kéo của trâu dần được thay thế bởi máy móc, thể hiện rõ trong quá trình cơ giới hóa nông nghiệp. Mặt khác, người dân ít

sử dụng thịt trâu trong ăn uống, chủ yếu sử dụng thịt lợn, bò, gia cầm và thủy sản. Do đó, đàn trâu trong chăn nuôi ngày càng giảm.

- Tổng đàn bò tại thời điểm tháng 01 năm 2026 ước đạt 564.914 con, tăng 2,55% (+14.047 con) so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó đàn bò sữa ước đạt 80.662 con, tăng 0,19% (+150 con). Tổng đàn bò phát triển thuận lợi về giá cả, thị trường tiêu thụ, phương thức chăn nuôi ngày càng được cải tiến, người chăn nuôi có lãi ổn định. Chăn nuôi bò sữa tiếp tục phát triển theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

- Tổng đàn lợn tại thời điểm tháng 01 năm 2026 ước đạt 982.166 con, tăng 2,83% (+26.994 con) so với cùng kỳ năm 2025. Chăn nuôi lợn của tỉnh chuyển dịch nhanh sang quy mô công nghiệp, đầu tư công nghệ và chuỗi liên kết, chăn nuôi lợn ngày càng chuyên nghiệp, hiệu quả và bền vững.

- Tổng đàn gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm tháng 01 năm 2026 ước đạt 40.550 nghìn con, tăng 7,1% (+2.688 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng đàn gà ước đạt 35.336 nghìn con, tăng 7,78% (+2.551 nghìn con). Chăn nuôi gia cầm đang được đẩy mạnh trong thời gian qua do vốn đầu tư thấp hơn so với các con nuôi khác, phù hợp với điều kiện của nhiều hộ; giá bán thịt hơi xuất chuồng và các sản phẩm gia cầm khá ổn định nên người dân tập trung đầu tư phát triển chăn nuôi gia cầm.

Tình hình dịch bệnh trong chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An tính đến ngày 20/01/2026, xảy ra như sau:

- Bệnh dịch tả lợn châu Phi: Từ ngày 01/01/2026 đến nay Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP) có chiều hướng giảm ở các địa phương. Số lợn chết, buộc tiêu hủy 87.500 con, tổng trọng lượng 7.213kg.

- Các bệnh khác xảy ra rải rác ở một số hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, đã được phát hiện sớm, khống chế và xử lý kịp thời không để lây lan ra diện rộng.

Trước thời điểm Tết Nguyên đán 2026 cận kề, người chăn nuôi tích cực chăm sóc đàn vật nuôi, tuân thủ nghiêm công tác phòng trừ dịch bệnh, chuẩn bị nguồn cung ứng cho thị trường. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng, dự báo giá thịt gia súc, gia cầm tăng nhẹ dịp Tết Nguyên đán sắp tới.

## **1.2. Sản xuất lâm nghiệp**

Sản xuất lâm nghiệp tập trung khoanh nuôi, bảo vệ rừng, đốt, dọn thực bì, đào hố, tuyển chọn cây giống các loại, chuẩn bị cho trồng rừng vụ Xuân 2026, tăng cường công tác bảo vệ, phòng chống cháy rừng trong mùa khô. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào phát triển rừng trong toàn tỉnh, tạo sự đồng thuận, hưởng ứng của các tầng lớp nhân dân trong việc trồng cây, trồng rừng.

- Diện tích trồng rừng tập trung trong tháng 01 năm 2026 ước đạt 2.291 ha, tăng 26,62% (+481,7 ha) so với cùng kỳ năm trước. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán tháng 01 ước đạt 401 nghìn cây, tăng 2,82% (+11 nghìn cây).

- Sản lượng gỗ khai thác tháng 01 năm 2026 ước tính đạt 110.201 m<sup>3</sup>, tăng 13,35% (+12.979,2 m<sup>3</sup>) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác tăng cao so với cùng kỳ năm trước do hoạt động chế biến, xuất khẩu sản phẩm từ gỗ ngày càng khởi sắc, ngành gỗ tiếp tục khẳng định vai trò là một trong những trụ cột quan trọng của nền kinh tế xuất khẩu.

Tính đến ngày 20/01/2026, toàn ngành đã phát hiện, bắt giữ và xử lý hành chính 23 vụ vi phạm pháp luật lâm nghiệp. Trong đó: phá rừng 13 vụ, giảm 2 vụ so với cùng kỳ năm 2025. Diện tích rừng bị thiệt hại 1,25 ha. Lâm sản tịch thu là 7,2 m<sup>3</sup> gỗ thông thường các loại; Động vật rừng quý hiếm 3 cá thể; Động vật rừng thông thường 1 cá thể. Tổng thu nộp ngân sách Nhà nước trong tháng với số tiền 65,8 triệu đồng.

Để chủ động kiểm soát tình hình, kịp thời xử lý, ngăn chặn, phòng ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp trên địa bàn. Các ngành chức năng, địa phương cần triển khai hiệu quả công tác kiểm tra, truy quét các địa bàn trọng điểm về khai thác, mua bán, vận chuyển lâm sản, phá rừng trái pháp luật trước, trong và sau Tết Nguyên đán năm 2025.

### 1.3. Sản xuất thủy sản

Sản xuất thủy sản tháng Một năm 2026 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, không xảy ra dịch bệnh lớn trên các con nuôi. Sản xuất thủy sản phát triển đồng bộ cả về khai thác và nuôi trồng.

#### Hình 3. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác

01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025



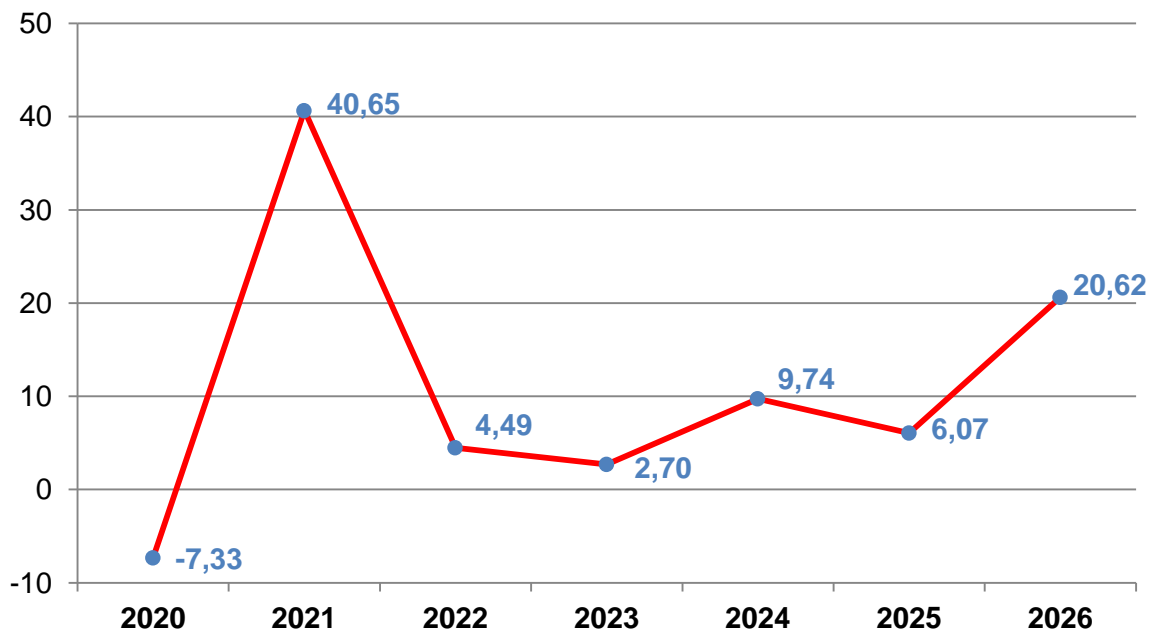
Sản lượng khai thác thủy sản biển tháng 01 năm 2026 ước đạt 13.090 tấn, tăng 3,87% (+488 tấn), trong đó cá ước đạt 11.016 tấn, tăng 3,71% (+394 tấn); tôm khai thác ước đạt 170 tấn, tăng 3,03% (+5 tấn); thủy sản khác ước đạt 1.904 tấn, tăng 4,9% (+89 tấn). Sản lượng khai thác tăng do phương tiện đánh bắt được trang bị hiện đại, công tác tìm kiếm ngư trường khai thác hợp lý, công nghệ bảo quản sản phẩm trên tàu được đầu tư và các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản xa bờ được ban hành.

Các hình thức nuôi cá ao hồ nhỏ, đập lớn, các lồng bè bà con vẫn duy trì ổn định, các sản phẩm nuôi truyền thống đang trong thời kỳ thu hoạch để kịp cung cấp sản lượng cho người tiêu dùng trong dịp Tết. Sản lượng nuôi trồng tháng 01 năm 2026 ước đạt 5.933 tấn, tăng 6,05% (+338,6 tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó: cá ước đạt 5.255 tấn, tăng 6,16% (+305 tấn); tôm ước đạt 173 tấn, tăng 7,45% (+12 tấn); thủy sản khác ước đạt 505 tấn, tăng 4,47% (+21,6 tấn). Ngành Nông nghiệp khuyến khích phát triển thủy sản theo hướng bền vững, trong đó đa dạng các các loại hình nuôi như thâm canh, bán thâm canh, quảng canh, quảng canh cải tiến.

## 2. Sản xuất công nghiệp

*Hoạt động sản xuất công nghiệp năm 2026 trên địa bàn tỉnh còn đối mặt với nhiều rủi ro, thách thức như: chuỗi cung ứng toàn cầu còn yếu, thiếu hụt nguồn cung, lạm phát đang hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao, rủi ro lãi suất tăng và biến động tỷ giá hối đoái. Lãnh đạo tỉnh tập trung chỉ đạo các sở, ngành, địa phương tăng cường đối thoại với doanh nghiệp, nhà đầu tư nhằm kịp thời nắm bắt, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ các dự án tạo động lực rà soát phương án sản xuất, thúc đẩy các sản phẩm có dư địa để tăng sản lượng. Đồng thời, tiếp tục hỗ trợ, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ các dự án công nghiệp sớm đi vào hoạt động.*

**Hình 4. Tốc độ tăng/giảm IIP 01 tháng so với cùng kỳ năm trước trong giai đoạn 2020-2026 (%)**



Tiêu dùng nội địa phục hồi mạnh mẽ tiếp tục là yếu tố thúc đẩy sản xuất trong nhiều ngành công nghiệp. Nhu cầu tiêu thụ hàng hóa và sản phẩm tiêu dùng tăng cao đã giúp tăng công suất hoạt động của các nhà máy chế biến và nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng nội địa. Bên cạnh đó, chính sách thương mại

thuận lợi từ các thị trường xuất khẩu chủ lực đã hỗ trợ doanh nghiệp trong việc đẩy nhanh tiến độ đơn hàng. Đặc biệt, việc Hoa Kỳ điều chỉnh mức thuế đối ứng giảm từ 46% xuống 20% đã tạo điều kiện cho các ngành sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện và hàng công nghiệp chế tạo đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2026 ước tính tăng 20,62% so với cùng kỳ năm trước (do tháng 01 năm trước trùng tết Nguyên Đán). Trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 30,69%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 20,95%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 14,21%; Cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải ước tăng 5,96% so với cùng kỳ năm trước.

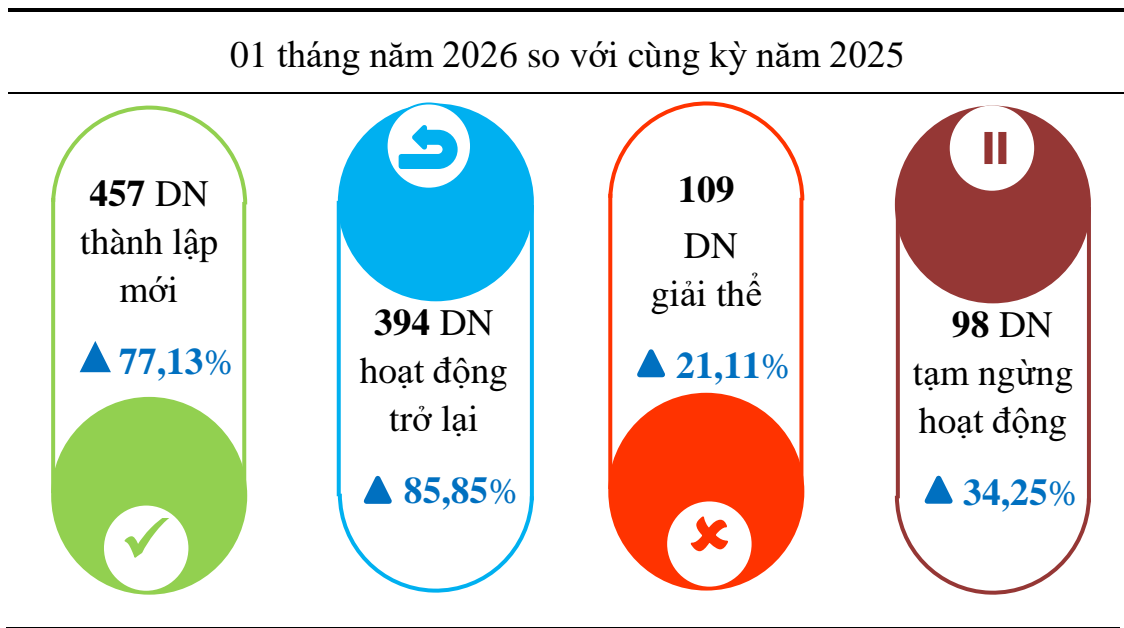
Chỉ số sản xuất tăng khá do nền kinh tế chung của tỉnh có sự phục hồi mạnh mẽ, các doanh nghiệp nỗ lực khôi phục sản xuất, một số doanh nghiệp đã chủ động tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu. Một số sản phẩm sản xuất tăng so với cùng kỳ như: Nước mắm ước đạt 29,3 triệu lít, gấp 2,7 lần; Tai nghe không nối với micro ước đạt 8,6 triệu cái, tăng 89,27%; Đá xây dựng ước đạt 656,2 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 75,90%; Bao bì bằng giấy ước đạt 4,7 triệu chiếc, tăng 56,69%; Ống nhựa Tiền Phong ước đạt 1,4 nghìn tấn, tăng 51,41%; Dock sạc ước đạt 1,8 triệu cái, tăng 28,85%; Xi măng ước đạt 868,8 nghìn tấn, tăng 27,63%; Sợi ước đạt 400 tấn, tăng 27,39%; Vỏ hộp lon bia ước đạt 676,5 tấn, tăng 24,78%; Ống thép Hoa Sen ước đạt 3,5 nghìn tấn, tăng 22,55%; Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện khác ước đạt 803,8 tỷ đồng, tăng 17,56%.

Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp, nhà máy gặp khó khăn, thách thức do ảnh hưởng của tình hình thế giới cũng như trong nước làm cho đơn hàng xuất khẩu giảm, sản phẩm tồn kho lớn, chi phí sản xuất tăng cao nên sản phẩm sản xuất thấp như: Thùng carton ước đạt 1,8 triệu chiếc, giảm 16,41%; Bột đá ước đạt 41,6 nghìn tấn, giảm 14,11%; Loa BSE ước đạt 2,3 triệu cái, giảm 12,20%; Sữa tươi ước đạt 30,6 triệu lít, giảm 5,76%; Micrô ước đạt 22,0 triệu cái, giảm 5,04%; Đường ước đạt 29,7 nghìn tấn, giảm 1,34%; Bia đóng chai ước đạt 2,3 triệu lít, giảm 0,96%.

### **3. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp**

*Chủ trương của tỉnh phát triển doanh nghiệp cả về số lượng và chất lượng; nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế; tạo thuận lợi để các doanh nghiệp hoạt động và mở rộng quy mô sản xuất; đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước và tỷ trọng GRDP của tỉnh, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.*

## Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp



Năm 2026 (Từ ngày 01/01/2026 - 27/01/2026), trên địa bàn tỉnh Nghệ An có 457 doanh nghiệp được cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tăng 77,13% (+199 doanh nghiệp) so với cùng kỳ năm trước, với số vốn đăng ký là 1.902,4 tỷ đồng (tăng 2,9 lần, tương đương 1.251,1 tỷ đồng). Đồng thời có 394 doanh nghiệp đăng ký hoạt động trở lại sản xuất kinh doanh, tăng 85,85% (+182 doanh nghiệp). Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động là 98 doanh nghiệp, tăng 34,25% (+25 doanh nghiệp) và Số doanh nghiệp giải thể là 109 doanh nghiệp, tăng 21,11% (+19 doanh nghiệp) so với cùng kỳ.

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 01 năm 2025 tăng 25,58% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 0,56%; ngành chế biến, chế tạo tăng 28,16%; Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 1,91%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải bằng 96,32%. Xét theo loại hình kinh tế, lao động khu vực nhà nước bằng 99,76%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước bằng 94,41% và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 47,13%.

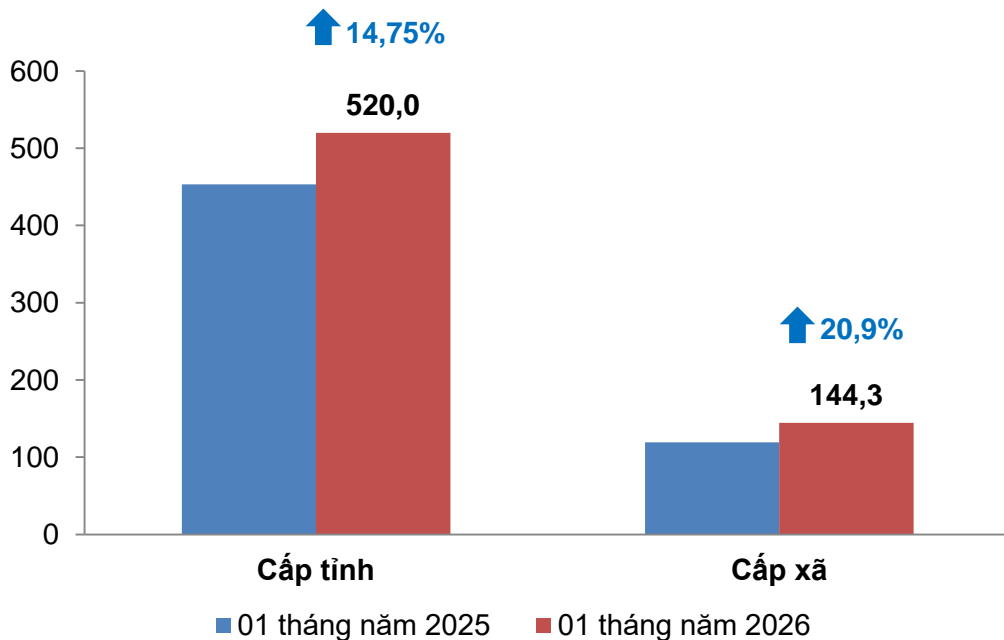
### 4. Đầu tư

Hội đồng Nhân dân tỉnh Nghệ An đã ban hành Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 12/12/2025 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2026. Theo đó, chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2026 là 12.173,1 tỷ đồng, tăng 20,34% so với kế hoạch năm 2025. Trong đó, nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh được giao 9.642,3 tỷ đồng, tăng 19,30%; nguồn vốn ngân sách cấp xã được giao 2.530,8 tỷ đồng, tăng 24,48%. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 4387/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 phân công nhiệm vụ các Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành theo dõi, chỉ đạo, đôn đốc đối với từng dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh.

Trong tháng (tính đến ngày 23/01/2026), trên địa bàn tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 02 dự án/tổng mức đầu tư (TMĐT) 36,34 tỷ đồng, điều chỉnh cho 07 lượt dự án, trong đó điều chỉnh vốn cho 03 lượt dự án/TMĐT tăng 41,63 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm: 77,97 tỷ đồng. Trong đó, đầu tư FDI đã cấp mới cho 01 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 0,7 triệu USD (chiếm 50% về số lượng dự án và 51% về tổng vốn đầu tư); tổng vốn cấp mới và điều chỉnh là 0,7 triệu USD.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 01/2026 ước đạt 664,3 tỷ đồng, tăng 16,03% so với cùng kỳ năm. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 520 tỷ đồng tăng 14,75%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 144,3 tỷ đồng, tăng 20,9%.

**Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước  
01 tháng các năm 2026-2025 phân theo cấp quản lý**



Những dự án trọng điểm được UBND tỉnh chỉ đạo, đơn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện trong tháng 01 năm 2026: Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) từ km 7-76 với TMĐT 4.651 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 22,2 tỷ đồng; Đường giao thông nội Vinh - Cửa Lò giai đoạn 2 với TMĐT là 1.415,2 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 22,2 tỷ đồng; Xây dựng Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (giai đoạn 2) với TMĐT 1.259 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 18 tỷ đồng; Xây dựng mới nhà khám chữa bệnh và điều trị tổng hợp Bệnh viện Sản nhi Nghệ An với TMĐT 253 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 3,9 tỷ đồng; Đường giao thông nội từ Quốc lộ 7C đến đường Hồ Chí Minh với TMĐT 684,4 tỷ đồng, ước thực hiện đầu tư trong tháng 6,2 tỷ đồng; Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài nội đường ven sông Lam (giai đoạn 2) với

TMĐT 413,1 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 4,5 tỷ đồng; Xây dựng Trường Đại học Y Khoa (cơ sở II) với TMĐT 250 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 1,1 tỷ đồng; Cải tạo vỉa hè đường Lê Hồng Phong với TMĐT 245,3 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 4,3 tỷ đồng; Nâng cấp, mở rộng đường Bình Minh với TMĐT 310 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 3,5 tỷ đồng; Xây dựng đường giao thông vào trung tâm xã Nhôn Mai với TMĐT 428,8 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 4,3 tỷ đồng.

### 5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

*Tháng 01 năm 2026, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, triển khai các văn bản chỉ đạo, điều hành và thực hiện phân bổ dự toán, rà soát sắp xếp các nhiệm vụ chi đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định đã góp phần triển khai có hiệu quả hoạt động quản lý tài chính - ngân sách trên địa bàn tỉnh.*

**Hình 7. Thu chi ngân sách Nhà nước 01 tháng năm 2026**



#### a, Thu ngân sách nhà nước

Dự toán Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh giao 23.340 tỷ đồng.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 01 năm 2026 ước thực hiện 3.176,8 tỷ đồng, đạt 13,61% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 97,21% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó:

- Thu nội địa: ước thực hiện 2.900 tỷ đồng, đạt 13,55% dự toán và bằng 91,57% so với cùng kỳ năm 2025. Loại trừ thu tiền sử dụng đất, thu tiền xử lý phế liệu thì thu nội địa tháng 01 ước thực hiện 1.961,5 tỷ đồng, đạt 12,95% dự toán và tăng 9,53% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: ước thực hiện 188,6 tỷ đồng, đạt 10,19% dự toán và tăng 2 lần so với cùng kỳ năm trước.

#### b, Chi ngân sách địa phương

Dự toán HĐND tỉnh giao cả năm 2025 là: 51.676,8 tỷ đồng.

Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 01 năm 2026 ước đạt 858,5 tỷ đồng, đạt 1,66% dự toán HĐND tỉnh giao, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 418,4 tỷ đồng, đạt 3,31% dự toán; Chi thường xuyên: 439,1 tỷ đồng, đạt 1,16% dự toán. Chi thường xuyên chủ yếu tập trung

đề đảm bảo chế độ tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương; chính sách an sinh xã hội; công tác người có công. Đảm bảo hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị; đáp ứng yêu cầu về thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh xã hội; sự nghiệp giáo dục đào tạo; sự nghiệp y tế; đảm bảo nhiệm vụ quốc phòng an ninh và đối ngoại của địa phương.

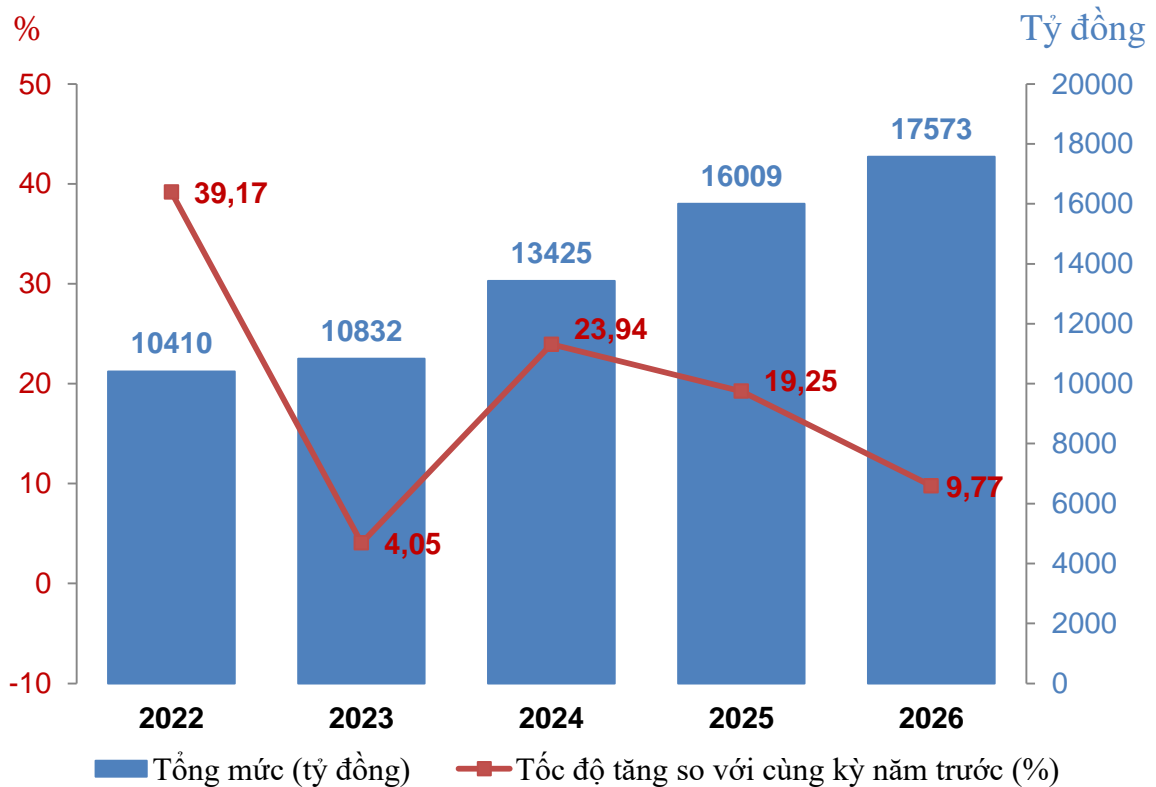
- Chi trả viện trợ: 1 tỷ đồng, đạt 2,51% dự toán.

Các khoản chi ngân sách được thực hiện theo dự toán đã giao và tiến độ triển khai thực hiện đảm bảo công khai, minh bạch. Chú trọng cơ cấu lại chi ngân sách theo hướng giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, tăng chi đầu tư phát triển; rà soát, cắt giảm các khoản chi hội họp, khánh tiết, công tác không thật sự cần thiết; đẩy mạnh khoán chi, tiết kiệm chi hành chính, tập trung nguồn lực cho các nhiệm vụ, ưu tiên các chương trình, dự án trọng điểm và các nhiệm vụ đột xuất, cấp bách.

## 6. Thương mại, dịch vụ, giá cả

*Hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn tỉnh tháng 01/2026 diễn ra sôi động, nhiều chương trình kích cầu, kết nối, xúc tiến thương mại được triển khai đã thúc đẩy sản xuất, nhằm phục vụ nhu cầu, mua sắm, tiêu dùng của người dân. Dịch vụ ăn uống ngoài gia đình tăng do các cơ quan, đơn vị tổ chức hội nghị, hội thảo, tri ân khách hàng dịp cuối năm Đây là những nguyên nhân chính làm tăng tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01 năm 2026.*

**Hình 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 01 tháng các năm 2022-2026**



Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01 năm 2026 ước đạt 17.572,6 tỷ đồng, tăng 1,48% so với tháng trước, tăng 9,77% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01 năm 2026 ước đạt 13.588,9 tỷ đồng, chiếm 77,33% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 2,65% so với tháng trước và tăng 8,26% so với cùng kỳ năm trước. Tình hình lưu chuyển hàng hoá tháng 01 tăng, do Tết Nguyên Đán trùng vào tháng 02, các doanh nghiệp đã có kế hoạch dự trữ hàng thiết yếu bình ổn giá trước, trong và sau Tết Nguyên Đán. Có 12/12 nhóm ngành tăng so với cùng kỳ, gồm: Hàng hóa khác ước đạt 253,5 tỷ đồng, tăng 15,57%; Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) ước đạt 213,1 tỷ đồng, tăng 12,23%; Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình ước đạt 958 tỷ đồng, tăng 12,22%; Ô tô các loại ước đạt 1.944,6 tỷ đồng, tăng 12,1%; Đá quý, kim loại quý ước đạt 70,1 tỷ đồng, tăng 10,48%; Vật phẩm văn hóa, giáo dục ước đạt 68,4 tỷ đồng, tăng 9,92%; Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 743,7 tỷ đồng, tăng 9,56%; Hàng may mặc ước đạt 625,7 tỷ đồng, tăng 9,35%; Xăng, dầu các loại ước đạt 957 tỷ đồng, tăng 8,62%; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy ước đạt 385,5 tỷ đồng, tăng 8,19%; Lương thực, thực phẩm ước đạt 7.281,6 tỷ đồng, tăng 6,21%; Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) ước đạt 87,6 tỷ đồng, tăng 3,29%

Doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống tháng 01 năm 2026 ước đạt 2.161,2 tỷ đồng, chiếm 12,3% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 6,81% so với tháng trước và tăng 17,44% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 191,4 tỷ đồng, tăng 13,59% so với tháng trước và tăng 20,31% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 1.969,8 tỷ đồng, tăng 6,2% so với tháng trước và tăng 17,17% so với cùng kỳ.

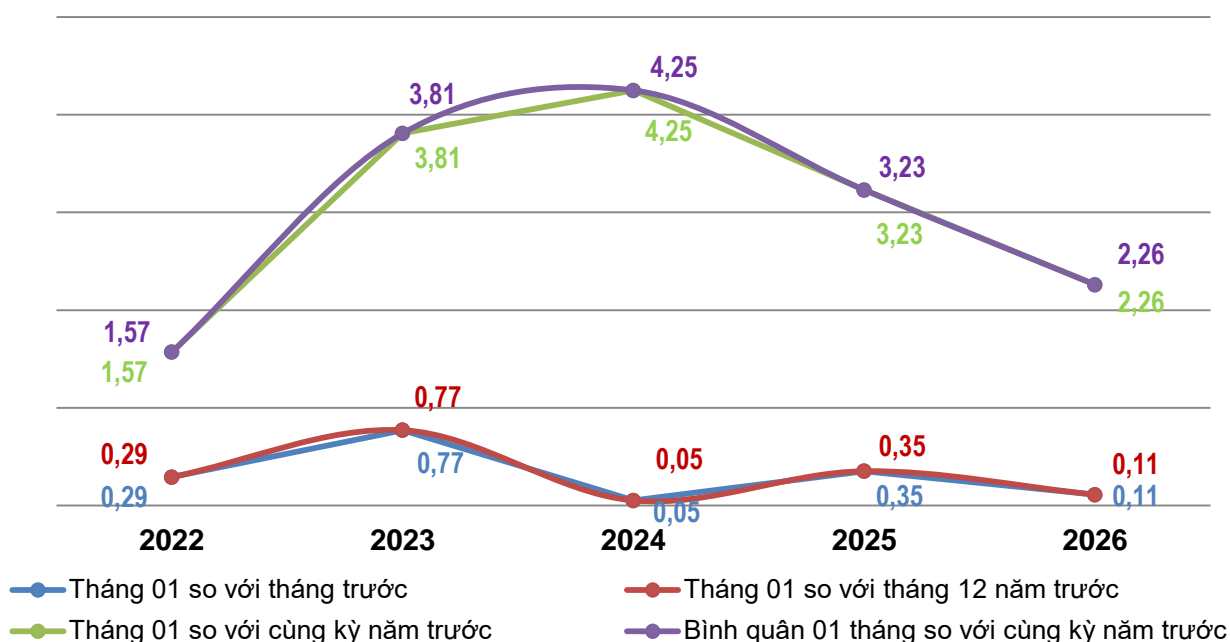
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 01 năm 2026 ước đạt 24 tỷ đồng, chiếm 0,14% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 1,68% so với tháng trước và tăng 8,27% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng 01 năm 2026 ước đạt 1.798,5 tỷ đồng, chiếm 10,23% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, giảm 11,42% so với tháng trước và tăng 12,81% so với cùng kỳ năm trước. Các dịch vụ sửa chữa máy tính, dịch vụ phục vụ cá nhân và gia đình, dịch vụ giặt là, dịch vụ cắt tóc, gọi đầu nhu cầu tăng mạnh dịp Tết.

*Dịp Tết Nguyên đán 2026 là thời điểm nhu cầu mua sắm tăng cao, tạo áp lực lớn lên thị trường hàng hóa. Hiện, tỉnh Nghệ An đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp, phát huy vai trò của chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trong cung ứng hàng hóa, đồng thời tăng cường kiểm soát thị trường, bảo đảm người dân đón Tết an toàn, đủ đầy, giá cả ổn định. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01 năm 2026 tăng 2,26% so với cùng kỳ tháng 01 năm 2025.*

Trong số 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 7/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng so với tháng trước đó gồm: May mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,61%; Đồ uống và thuốc lá tăng 1,26%; Nhà ở, điện nước và vật liệu xây dựng tăng 0,49%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,47%; Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,29%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,24% và Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,15%. Có 2 nhóm hàng giảm so với tháng trước đó là: Bưu chính viễn thông giảm 0,13% và Giao thông giảm 1,97%. Có 2 nhóm hàng không tăng, không giảm so với tháng trước gồm: Giáo dục, Thuốc và dịch vụ y tế.

**Hình 9. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 01 và 01 tháng các năm giai đoạn 2022-2026 (%)**



Bình quân 01 tháng năm 2026, chỉ số giá tiêu dùng tăng 2,26% so với cùng kỳ năm trước. Có 10/11 nhóm hàng tăng so với cùng kỳ năm trước, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,68%; Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 3,82%; Đồ uống và thuốc lá tăng 2,58%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 2,36%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,79%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,31%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,76%; Bưu chính viễn thông tăng 0,26%; Giáo dục tăng 0,12%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%. Có 01 nhóm hàng giảm so với cùng kỳ là Giao thông giảm 2,89%;

Chỉ số giá vàng tháng 01/2026 tăng 5,85% so với tháng trước, tăng 78,82% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng trong nước biến động cùng chiều theo giá vàng thế giới.

Chỉ số đô la Mỹ tháng 01/2026 giảm 0,18% so với tháng trước, tăng 2,68% so với cùng kỳ năm trước.

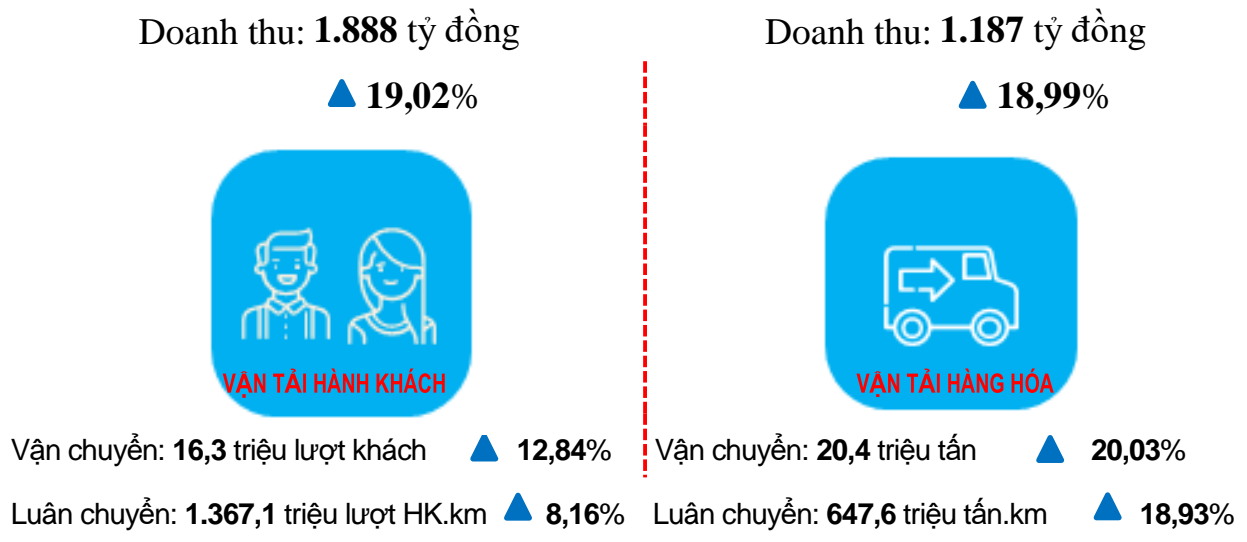
## 7. Vận tải kho bãi

Tháng 01 năm 2026 hoạt động kinh doanh vận tải có xu hướng tăng hơn so với tháng trước và cùng kỳ năm trước, do các đơn vị tập trung sản xuất, kinh doanh chuẩn bị hàng hóa phục vụ Tết và nhu cầu đi lại của người dân tăng cao. Hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng tăng hơn so với tháng trước do hàng hóa được bốc xếp, lưu thông. Ngành vận tải đã thể hiện vai trò huyết mạch, trong sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01 năm 2026 ước đạt 1.888 tỷ đồng, tăng 3,38% so với tháng trước và tăng 19,02% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải hành khách tháng 01 năm 2026 ước đạt 404,3 tỷ đồng, tăng 14,26% so với tháng trước và tăng 8,23% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 16,3 triệu lượt hành khách, tăng 10,57% so với tháng trước và tăng 12,84% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 1.367,1 triệu lượt hành khách.km, tăng 14,1% so với tháng trước và tăng 8,16% so với cùng kỳ.

### Hình 10. Hoạt động Vận tải 01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ



Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 01 năm 2026 ước đạt 1.186,9 tỷ đồng, tăng 0,17% so với tháng trước và tăng 18,99% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 20,4 triệu tấn, giảm 2,54% so với tháng trước và tăng 20,03% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 647,6 triệu tấn.km, giảm 0,51% so với tháng trước và tăng 18,93% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01 ước đạt 293,7 tỷ đồng, tăng 3,2% so với tháng trước và tăng 38,01% so cùng kỳ năm trước.

Doanh thu bưu chính chuyển phát tháng 01 ước đạt 3,1 tỷ đồng, tăng 2,99% so với tháng trước và tăng 23,99% so với cùng kỳ năm trước.

## II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

### 1. Lao động, việc làm, đời sống dân cư

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2025 ước tính là 1.637,7 nghìn người; trong đó: khu vực thành thị là 295,3 nghìn người, chiếm 18,03%; khu vực nông thôn là 1.342,4 nghìn người, chiếm 81,97%.

Chuẩn bị tốt các điều kiện cho nhân dân vui Xuân đón Tết Nguyên đán Bính Ngọ vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm. Thực hiện tốt công tác chính sách người có công với cách mạng và an sinh xã hội trong dịp Tết theo Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 23/01/2026 của UBND tỉnh; chỉ đạo các đơn vị kịp thời chi trả chế độ, chính sách trước 30/01/2026. Lan tỏa tinh thần nhân ái, sẻ chia, chung tay giúp đỡ người nghèo đón Tết; tích cực hưởng ứng Thư kêu gọi của đồng chí Bí thư Tỉnh ủy về việc ủng hộ giúp đỡ người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, người yếu thế đón Tết Bính Ngọ năm 2026.

Công tác quản lý nhà nước về lao động, việc làm, an toàn lao động tiếp tục được quan tâm thực hiện tốt. Tháng 01 năm 2026, Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh đã tiếp nhận, tổng hợp nhu cầu tuyển dụng của 51 doanh nghiệp với 5.909 vị trí việc làm; toàn tỉnh ước giải quyết việc làm cho 3.300 người, trong đó, đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 900 người.

Ước tính đến hết tháng 01 năm 2026, toàn tỉnh có 3.103.200 người tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT). Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) là 2.941.916 người; tỷ lệ tham gia BHYT đạt 94,80% dân số. Số người tham gia BHXH là 498.493 người; tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 27,05%. Tổng số thu BHXH, BHYT, BHTN ước tính đến hết tháng 01/2026 là 746.269 triệu đồng; tăng 9.603 triệu đồng (tăng 1,30%) so với cùng kỳ. Tổng chi BHXH, BHTN, BHYT dự kiến phát sinh trong tháng 01/2026 là 1.752 tỷ đồng; trong đó: chi BHXH, BHTN là 1.171 tỷ đồng, tăng 16,4 tỷ đồng so với tháng trước (tăng 1,44%), tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước; chi khám chữa bệnh (KCB) BHYT là 581 tỷ đồng, tăng 2,8 tỷ đồng (giảm 0,5%) so với tháng trước.

Trong tháng, ước toàn tỉnh giải quyết cho 14.312 lượt người hưởng chế độ BHXH, BHTN, tăng 1.776 lượt người (14,1%) so với cùng kỳ năm 2025; Tổng số lượt KCB 534.033 lượt bao gồm cả nội trú và ngoại trú, tăng 2.657 lượt so với tháng trước.

### 2. Giáo dục

Ngành giáo dục đã chỉ đạo các cơ sở giáo dục hoàn thành sơ kết học kỳ I, triển khai kế hoạch học kỳ II năm học 2025-2026. Trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia năm học 2025-2026, Nghệ An có 113 em đạt giải, tăng 17 giải so với năm trước (với 10 giải Nhất, 40 giải Nhì, 31 giải Ba và 32 giải Khuyến khích).

Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Nghệ An; nghị quyết quy định mức học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục dân lập, tự thực trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Công tác kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tiếp tục được quan tâm thực hiện. Tính đến ngày 15/01/2026, trên địa bàn tỉnh có 1.003 trường đạt chuẩn (đạt 70,68%), trong đó có 353 trường mầm non, 356 trường tiểu học, 242 trường Trung học cơ sở và 52 trường Trung học phổ thông.

Bên cạnh đó, ngành Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, triển khai hiệu quả các hoạt động chuyên môn khác của ngành: tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, công tác cải cách hành chính, bồi dưỡng đội ngũ, thẩm định đề cương sáng kiến, công tác bảo đảm an toàn.

### **3.Y tế**

Công tác khám, chữa bệnh tại các tuyến tiếp tục được chỉ đạo tổ chức tốt; quan tâm phòng, chống các dịch bệnh mùa Đông - Xuân; tăng cường giám sát, phát hiện sớm và xử lý kịp thời các bệnh truyền nhiễm như cúm mùa, bệnh do vi rút hợp bào hô hấp, tay chân miệng, sởi, đại, bại liệt. Chỉ đạo triển khai tiêm chủng mở rộng, bảo đảm an toàn tiêm chủng; chuẩn bị đầy đủ phương án y tế phục vụ các hoạt động chào năm mới và cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031.

#### **- Dịch bệnh**

Bệnh dịch tả, thương hàn, sốt rét trong tháng không có ca nào xảy ra.

Bệnh tiêu chảy trong tháng xảy ra có 439 ca, tăng 16,14% (+61 ca) so với tháng trước, tăng 8,4% (+34 ca) so với cùng kỳ năm trước, không có ca nào tử vong.

Bệnh sốt xuất huyết trong tháng có 01 ca xảy ra, giảm 95,83% (-23 ca) so với tháng trước, giảm 97,62% (-41 ca) so với cùng kỳ. Không có ca nào tử vong.

#### **- Ngộ độc**

Tháng 01 năm 2026, đã xảy ra 67 vụ ngộ độc, giảm 27,17% (-25 vụ) so với tháng trước, giảm 38,53% (-42 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số vụ ngộ độc thức ăn là 66 vụ, giảm 25% (-22 vụ) so với tháng trước, giảm 37,14% (-39 vụ) so với cùng kỳ.

Số người ngộ độc trong tháng 01 năm 2026 là 67 người, giảm 27,96% (-26 người) so với tháng trước, giảm 53,79% (-78 người) so với cùng kỳ. Trong

đó số người bị ngộ độc thức ăn là 66 người, giảm 26,67% (-24 người) so với tháng trước, giảm 53,19% (-75 người) so với cùng kỳ.

Địp Tết Nguyên đán năm 2026 là thời điểm tiêu thụ thực phẩm lớn trong năm. Để đảm bảo an toàn thực phẩm, các cấp, các ngành và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội cần tăng cường công tác tuyên truyền các quy định pháp luật về An toàn thực phẩm; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, công khai tên, địa chỉ, sản phẩm, cơ sở vi phạm để tăng tính răn đe. Công bố trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định để người dân biết lựa chọn thực phẩm an toàn, từ đó góp phần đảm bảo sức khỏe cho bản thân, gia đình và toàn xã hội.

#### - HIV/AIDS

Theo báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật của tỉnh. Số người nhiễm HIV đang sống trong tỉnh được phát hiện tính đến ngày 06/01/2026 là 6.442 người. Căn bệnh HIV đã xảy ra trên 117/130 xã, phường trên địa bàn tỉnh. Chia theo giới tính: Nam 4.444 người (chiếm 68,98%), nữ 1.998 người (chiếm 31,02%) trong tổng số người nhiễm.

Số hiện mắc AIDS còn sống trên địa bàn tỉnh, tính đến 06/01/2026 có 1.961 người. Số người chết do AIDS là 4.727 người.

### **4. Hoạt động Văn hoá - Thể thao**

#### **4.1. Hoạt động văn hoá**

Tổ chức triển khai thực hiện tốt Kế hoạch của UBND tỉnh về tổ chức các hoạt động tuyên truyền, văn hóa, nghệ thuật Chào năm mới; mừng Đảng, mừng Xuân Bính Ngọ năm 2026 theo Kế hoạch 969/KH-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh. Tổ chức thành, thu hút công Chương trình nghệ thuật Countdown “Hào khí Sông Lam” - Chào mừng năm mới 2026 tại phường Cửa Lò, thu hút gần 100.000 người tham gia.

Tháng 01 năm 2026, Bảo tàng đón tiếp 8.400 khách tham quan và trải nghiệm, nhà tưởng niệm các liệt sĩ Xô Viết Nghệ Tĩnh; Khu di tích Kim Liên và Quảng trường Hồ Chí Minh tổ chức tốt công tác phục vụ các đoàn đại biểu Trung ương và các địa phương về dâng hoa, dâng hương báo công với Bác Hồ và các đoàn khách tham quan, đảm bảo an toàn mục tiêu di tích. Khu di tích Kim Liên đón 2.956 đoàn, với 47.699 lượt người (trong đó có 48 đoàn khách quốc tế với 138 lượt người và 15 quốc tịch), làm lễ tưởng niệm cho 51 đoàn. Quảng trường Hồ Chí Minh đón 298 đoàn với 119.200 lượt khách tham quan, 110 đoàn dâng hoa, có trên 250 nghìn lượt khách tham quan tự do.

Trong tháng 01 năm 2026, tỉnh Nghệ An có thêm 02 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được công nhận (Lễ hội Đèn Mai Bông và tri thức chế biến món ăn từ lươn ở Nghệ An).

## **4.2. Hoạt động thể thao**

Các xã, phường xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động thể dục thể thao mừng Đảng, mừng Xuân năm 2026; Kế hoạch tổ chức các hoạt động thể dục thể thao năm 2026. Chuẩn bị tham gia đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ X năm 2026; xây dựng Kế hoạch tổ chức môn Việt dã trong chương trình thi đấu Đại hội thể dục thể thao năm 2026, Kế hoạch tổ chức Ngày chạy Olympic toàn tỉnh năm 2026

Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo, tuyển chọn vận động viên, mở rộng quy mô đào tạo từ huyện đến tỉnh, xác định vận động viên trọng điểm, các môn thể thao mũi nhọn có thể mạnh của tỉnh Nghệ An để ưu tiên đầu tư. Đội U19 Sông Lam Nghệ An giành chức vô địch Giải bóng đá U19 Quốc gia.

## **5. Trật tự, an toàn xã hội**

### **5.1. Trật tự xã hội**

- Phạm pháp kinh tế: Tháng 01 năm 2026 toàn tỉnh xảy ra 703 vụ, bắt giữ 996 đối tượng, thu giữ thu giữ 3,2 tấn pháo nổ, 40 tấn khoáng sản, hơn 1 tấn phẩm động vật; 5000 sản phẩm hàng hóa với tổng giá trị hơn 5 tỷ đồng. So với tháng trước số vụ tăng 11,3 lần (+641 vụ), số đối tượng tăng 14,6 lần (+928 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 28,48% (-280 vụ), số đối tượng giảm 13,84% (-160 đối tượng).

- Phạm pháp hình sự: Trong tháng xảy ra 140 vụ, 458 đối tượng phạm pháp hình sự, làm chết 2 người, bị thương 16 người, thiệt hại hơn 3,8 tỷ đồng. So với tháng trước số vụ giảm 18,6% (-32 vụ), số đối tượng tăng 2 lần (+232 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 10,24% (+13 vụ), số đối tượng giảm 21,44% (-125 đối tượng).

- Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy: Trong tháng đã xảy ra 186 vụ với 285 đối tượng buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy. Trong đó: Thu 2,6 kg hê rô in, 1,08 kg kg và 53.314 viên ma túy tổng hợp; 1,01 kg ma túy đá; 174 kg cần sa và 0,6 kg thuốc phiện. So với tháng trước số vụ tăng 12,4 lần (+171 vụ), số đối tượng tăng 15 lần (+22 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 13,41% (+22 vụ), số đối tượng tăng 15,38% (+38 đối tượng).

- Sử dụng ma túy: Trong tháng xảy ra 26 vụ với 26 đối tượng. So với tháng trước số vụ tăng 5,2 lần (+21 vụ), số đối tượng tăng 4,3 lần (+20 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 40,91% (-18 vụ), số đối tượng giảm 45,83% (-22 đối tượng).

- Mại dâm: Trong tháng xảy ra 1 vụ với 1 đối tượng. So với tháng trước tăng 01 vụ với 01 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 66,67% vụ (-2), số đối tượng giảm 88,89% (-8 đối tượng).

- Tệ nạn xã hội khác: Trong tháng phát hiện 67 vụ đánh bạc với 378 đối tượng tham gia. Thu giữ 2,5 tỷ đồng cùng một số tài sản khác.

### **5.2 Tai nạn giao thông**

Trong tháng xảy ra 23 vụ tai nạn giao thông, làm 15 người chết, 17 người bị thương, ước giá trị thiệt hại 368 triệu đồng. So với tháng trước số vụ giảm 47,73% (-21 vụ), số người chết giảm 53,12% (-17 người), số người bị thương giảm 32% (-8 người). So với cùng kỳ số vụ tai nạn giao thông giảm 17,86% (-5 vụ), số người chết giảm 40% (-10 người), số người bị thương giảm 15% (-3 người).

### **5.3 Tình hình cháy nổ**

Trong tháng xảy ra 7 vụ cháy nổ, không thiệt hại về người, ước thiệt hại 300 triệu đồng. Ngoài ra có 8 sự cố cháy nhỏ, đã huy động lực lượng, phương tiện chữa cháy kịp thời. So với tháng trước số vụ giảm 22,22% (-2 vụ), so với cùng kỳ năm 2025 giảm 41,67% (-5 vụ).

#### **Nơi nhận:**

- Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại;
- Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ TK;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở, ban, ngành;
- UBND xã, phường;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TKTH.

**TRƯỞNG THỐNG KÊ**

**Phan Trường Sơn**



## TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG MỘT VÀ 01 THÁNG NĂM 2026

### SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng vụ Xuân tính đến ngày 20/01/2026

Lúa  
**42.685,3**  
ha  
▼ **18,41%**

Ngô  
**2.817,9**  
ha  
▼ **32,14%**

Khoai lang  
**207,9**  
ha  
▼ **10,15%**

Lạc  
**3.967,8**  
ha  
▲ **15,79%**

Rau các loại  
**3.141**  
ha  
▼ **3,82%**

Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 01/2026 so với cùng kỳ năm trước



Trâu  
**246,5**  
Nghìn con  
▼ **0,82%**



Bò  
**564,9**  
Nghìn con  
▲ **2,55%**



Lợn  
**982,2**  
Nghìn con  
▲ **2,83%**



Gia cầm  
**40.550**  
Nghìn con  
▲ **7,1%**

Lâm nghiệp 01 tháng năm 2026



**2.291** ha  
▲ **26,62%**

Diện tích rừng trồng mới tập trung

**110,2** nghìn m<sup>3</sup>  
▲ **13,35%**



Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản 01 tháng năm 2026

Tổng số

**19** nghìn tấn

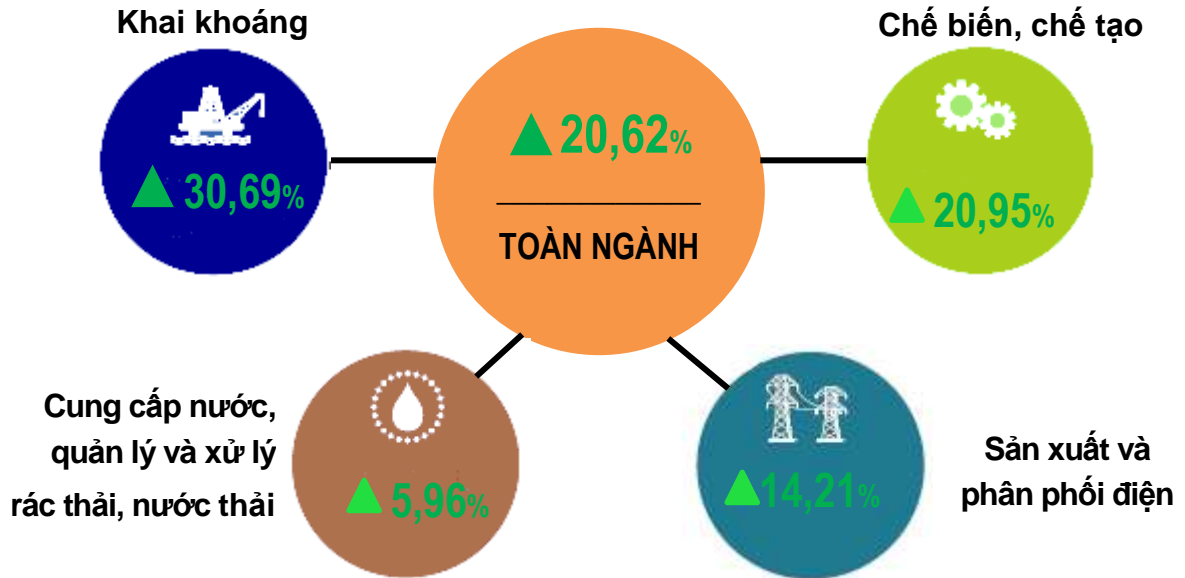
▲ **4,54%**

Nuôi trồng  
**5,9** nghìn tấn  
▲ **6,05%**

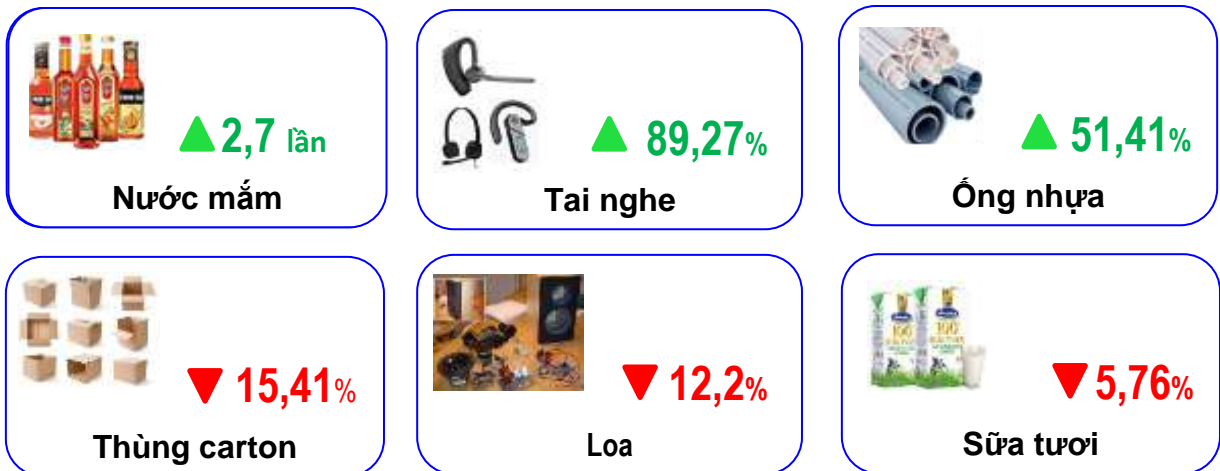
Khai thác  
**13,1** nghìn tấn  
▲ **3,87%**

## SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 01 THÁNG NĂM 2026

Tốc độ tăng/giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ năm trước



Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp so với cùng kỳ năm trước

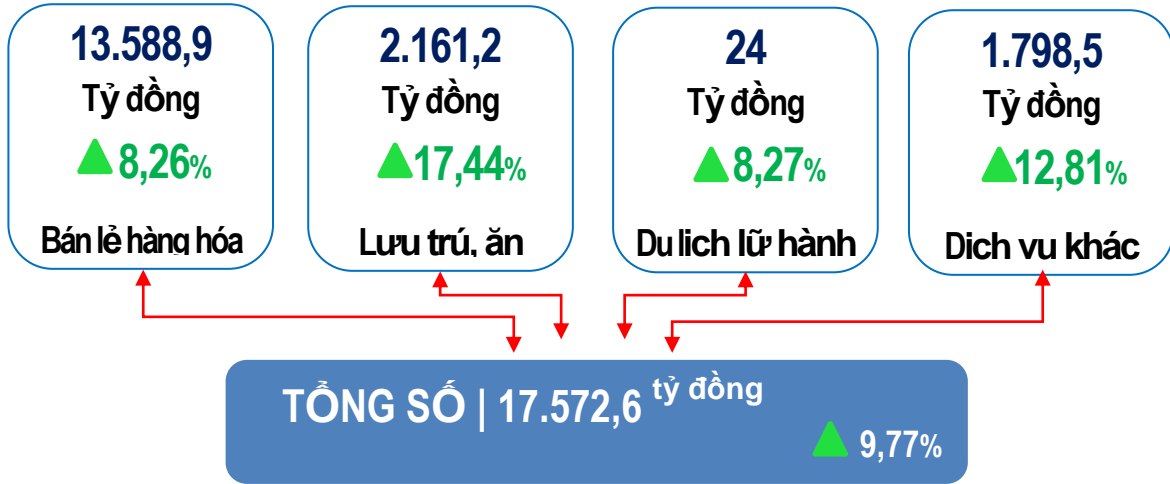


## ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 01 THÁNG NĂM 2026

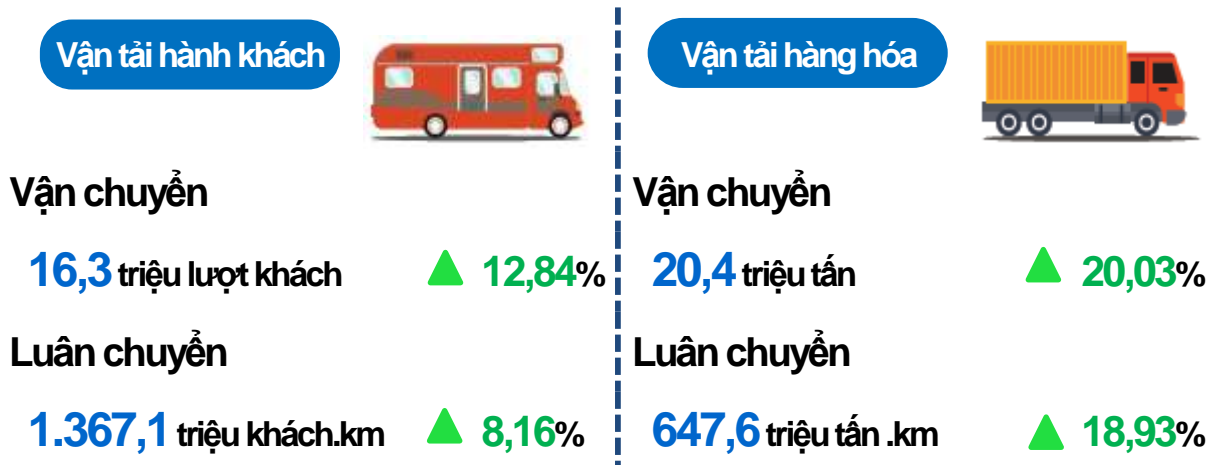


## HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ 01 THÁNG NĂM 2026

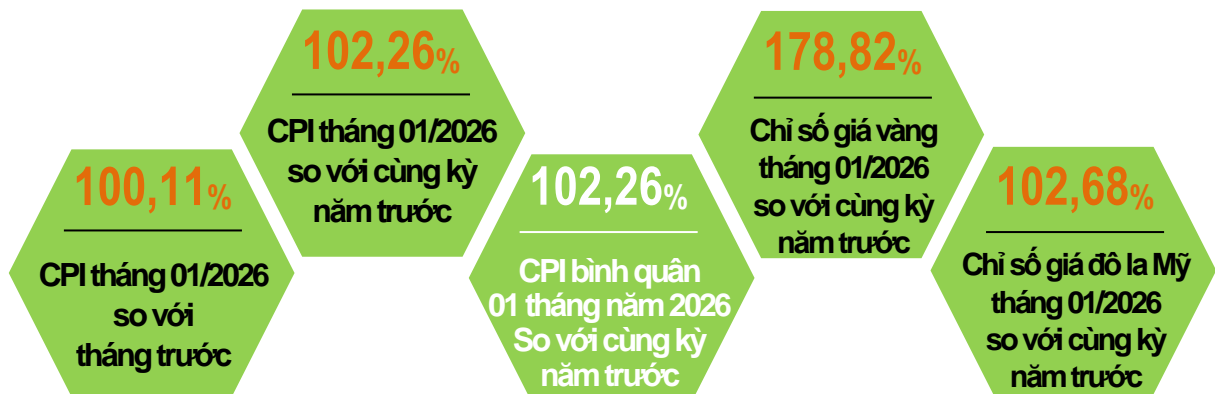
### Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



### Vận tải hành khách và hàng hóa



## CHỈ SỐ GIÁ



## MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI 01 THÁNG NĂM 2026

### Dịch bệnh và ngộ độc

#### Tiêu chảy

**439** ca mắc ▲ 8,4%  
**0** ca tử vong

#### Ngộ độc

**67** vụ ▼ 38,53%  
**67** người ▼ 53,79%

**HIV/AIDS lũy tính từ khi phát hiện đến ngày 06/01/2026**  
**6.442** người nhiễm HIV, trong đó **1.961** người bị bệnh AIDS  
**Số người chết do AIDS: 4.727** người

### Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn

**23**

▼ 17,86%

Số người chết

**15**

▼ 40%

Số người bị thương

**17**

▼ 15%

### Tình hình phạm pháp

#### Kinh tế

**703** vụ ▼ 28,48%  
**996** đối tượng ▼ 13,84%

#### Hình sự

**140** vụ ▲ 10,24%  
**458** đối tượng ▼ 21,44%

#### Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy

**186** vụ ▲ 13,41%  
**285** đối tượng ▲ 15,38%

**SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**THÁNG 01 NĂM 2026**  
**TỈNH NGHỆ AN**

**1. Tiến độ sản xuất Vụ Đông (đến ngày 20 tháng 01 năm 2026)**

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>				
	Kế hoạch sản xuất vụ Đông năm 2026	Thực hiện vụ Đông năm 2025	Ước tính vụ Đông năm 2026	Ước tính vụ Đông năm 2026 so với kế hoạch (%)	Ước tính vụ Đông năm 2026 so với năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>	-	<b>38.890,4</b>	<b>35.556,3</b>	-	<b>91,43</b>
1. Cây Ngô	19.000	17.543,8	14.746,3	77,61	84,05
- Ngô lấy hạt	15.500	15.982,0	13.999,8	90,32	87,60
- Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc	3.500	1.561,8	746,5	21,33	47,80
2. Khoai lang	1.250	1.233,1	1.211,0	96,88	98,20
3. Cây lạc	1.050	898,1	1.069,1	101,82	119,04
4. Đậu tương	-	2,5	1,0	-	40,00
5. Cây vừng	-	2,1	1,4	-	66,67
6. Cây rau, đậu các loại và hoa	-	12.441,3	11.976,7	-	96,27
<i>Trong đó: Rau các loại</i>	12.150	12.359,8	11.893,3	97,89	96,23
7. Đậu/đỗ các loại	-	22,9	15,2	-	66,54
8. Diện tích cây hàng năm khác còn lại	-	6.746,7	6.535,6	-	96,87
<i>Trong đó: cỏ voi</i>	-	5.616,7	5.600,0	-	99,70

## 2. Tiến độ sản xuất Vụ Xuân (đến ngày 20 tháng 01 năm 2026)

	Kế hoạch sản xuất vụ Xuân năm 2026	Thực hiện vụ Xuân năm 2025	Ước tính vụ Xuân năm 2026	Đơn vị tính: Ha	
				Ước tính vụ Xuân năm 2026 so với kế hoạch (%)	Ước tính vụ Xuân năm 2026 so với năm trước (%)
<b>Tổng diện tích gieo trồng</b>	...	<b>65.750,3</b>	<b>55.342,6</b>	-	<b>84,17</b>
1. Cây lúa	-	52.315,4	42.685,3	-	81,59
Lúa lai	-	26.710,9	20.476,6	-	76,66
Lúa thuần	-	25.604,5	22.208,8	-	86,74
2. Cây Ngô	19.000	4.152,3	2.817,9	14,83	67,86
- Ngô lấy hạt	15.500	3.794,3	2.544,7	16,42	67,07
- Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc	3.500	358,0	273,3	7,81	76,33
3. Khoai lang	1.250	231,4	207,9	16,63	89,85
4. Cây lạc	1.050	3.426,6	3.967,8	377,88	115,79
5. Cây rau, đậu các loại và hoa	-	3.286,9	3.187,6	-	96,98
<i>Trong đó: Rau các loại</i>	12.150	3.265,7	3.141,0	25,85	96,18
6. Đậu/đỗ các loại	-	29,5	35,5	-	120,34
7. Diện tích cây hàng năm khác còn lại	-	2.308,2	2.440,6	-	105,74
<i>Trong đó: cỏ voi</i>	-	2.057,0	2.268,6	-	110,29

### 3. Chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	Tăng giảm tuyệt đối
<b>I. Gia súc</b>					
1. Trâu	Con	248.562	246.516	99,18	-2.046
2. Bò	Con	550.867	564.914	102,55	14.047
Trong đó: Bò sữa	Con	80.512	80.662	100,19	150
3. Lợn (chưa tính lợn con chưa tách mẹ)	Con	955.172	982.166	102,83	26.994
<b>II. Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)</b>	<b>1000 con</b>	<b>37.862</b>	<b>40.550</b>	<b>107,10</b>	<b>2.688</b>
Trong đó: Gà	1000 con	32.785	35.336	107,78	2.551

#### 4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 01 năm 2026	Cộng dồn 01 tháng năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	2.291	2.291	126,62	126,62
Sản lượng gỗ khai thác	M <sup>3</sup>	110.201	110.201	113,35	113,35
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	-	-	-
Số vụ phá rừng	Vụ	13	13	86,67	86,67
Diện tích rừng bị phá	Ha	1,25	1,25	13,74	13,74
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	401	401	102,82	102,82

## 5. Sản lượng thủy sản

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 01 năm 2026	Cộng dồn 01 tháng năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
<b>1. Sản lượng thủy sản khai thác biển</b>	<b>Tấn</b>	<b>13.090,0</b>	<b>13.090,0</b>	<b>103,87</b>	<b>103,87</b>
- Cá	Tấn	11.016,0	11.016,0	103,71	103,71
- Tôm	Tấn	170,0	170,0	103,03	103,03
- Thủy sản khác	Tấn	1.904,0	1.904,0	104,90	104,90
<b>2. Nuôi trồng thủy sản</b>					
2.1. Diện tích thả nuôi thâm canh					
- Cá tra	Ha	-	-	-	-
- Tôm sú	Ha	-	-	-	-
- Tôm thẻ chân trắng	Ha	56,0	56,0	105,66	105,66
2.2. Sản lượng nuôi trồng	Tấn	5.933,0	5.933,0	106,05	106,05
- Cá	Tấn	5.255,0	5.255,0	106,16	106,16
- Tôm	Tấn	173,0	173,0	107,45	107,45
- Thủy sản khác	Tấn	505,0	505,0	104,47	104,47

## 6. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Tháng 01 năm 2026 so với tháng QB năm 2015	Tháng 01 năm 2026 so với tháng 12 năm 2025	Tháng 01 năm 2026 so với tháng 01 năm 2025	01 tháng năm 2026 so với 01 tháng năm 2025
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>304,48</b>	<b>99,43</b>	<b>120,62</b>	<b>120,62</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>155,92</b>	<b>96,94</b>	<b>130,69</b>	<b>130,69</b>
Khai khoáng khác	167,89	96,94	130,69	130,69
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>358,33</b>	<b>100,51</b>	<b>120,95</b>	<b>120,95</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	277,30	107,63	97,11	97,11
Sản xuất đồ uống	102,66	106,54	112,86	112,86
Dệt	30,51	82,30	127,39	127,39
Sản xuất trang phục	382,35	99,85	109,57	109,57
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	110,30	95,95	117,49	117,49
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,21	87,32	140,75	140,75
In, sao chép bản ghi các loại	42,97	101,71	112,79	112,79
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	87,42	83,68	107,42	107,42
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	168,29	86,17	165,58	165,58
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	358,43	100,47	116,56	116,56
Sản xuất kim loại	474,62	109,50	520,30	520,30
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	769,71	100,46	105,79	105,79
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	1.169,66	91,08	241,09	241,09
Sản xuất thiết bị điện	-	105,33	119,04	119,04
Sản xuất phương tiện vận tải khác	2,06	99,36	120,71	120,71
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	246,63	106,12	138,23	138,23
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	43,09	104,68	-	-
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>126,00</b>	<b>88,39</b>	<b>114,21</b>	<b>114,21</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>174,74</b>	<b>96,65</b>	<b>105,96</b>	<b>105,96</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	172,62	98,29	108,41	108,41
Thoát nước và xử lý nước thải	221,51	207,95	58,66	58,66
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	178,19	93,32	102,79	102,79

## 7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Cộng dồn 01 tháng năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
Đá phiến, đá hoặc chưa đẽo						
1 thô hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình	M <sup>3</sup>	83.283	100.789	100.789	135,63	135,63
2 Đá xây dựng khác	M <sup>3</sup>	735.924	656.245	656.245	175,90	175,90
3 Nước mắm	1000 lít	27.907	29.305	29.305	268,97	268,97
4 Sữa tươi	1000 lít	30.491	30.555	30.555	94,24	94,24
5 Sữa chua	Tấn	4.188	4.345	4.345	108,22	108,22
6 Đường RS	Tấn	19.737	29.700	29.700	98,66	98,66
7 Thức ăn cho gia súc	Tấn	15.846	16.165	16.165	99,65	99,65
8 Bia đóng chai	1000 lít	1.740	2.339	2.339	99,04	99,04
9 Bia đóng lon	1000 lít	10.537	10.996	10.996	114,48	114,48
10 Sợi	Tấn	486	400	400	127,39	127,39
11 Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	793	785	785	147,78	147,78
Bộ com-lê, quần áo cho người						
12 lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	7.776	7.745	7.745	102,43	102,43
13 Khăn tay, khăn quàng cổ...	1000 cái	354	347	347	81,63	81,63
14 Vỏ bảo, dăm gỗ	Tấn	20.138	15.732	15.732	99,28	99,28
15 Sản phẩm khác từ gỗ chưa được phân vào đầu	1000000 cá	7.500	7.000	7.000	111,11	111,11
16 Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	5.489	4.676	4.676	156,69	156,69
17 Thùng carton	1000 chiếc	1.689	1.773	1.773	83,59	83,59
18 Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	123	126	126	112,79	112,79
19 Phân NPK	Tấn	7.450	6.209	6.209	107,53	107,53
20 Ống nhựa Tiên phong	Tấn	1.525	1.446	1.446	151,41	151,41
21 Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic	Tấn	9.321	7.500	7.500	178,57	178,57
22 Clanhke xi măng	Tấn	720.380	721.816	721.816	113,34	113,34
23 Xi măng	Tấn	864.176	868.823	868.823	127,63	127,63
24 Bê tông tươi	M <sup>3</sup>	33.840	26.677	26.677	109,24	109,24
25 Bột đá	Tấn	37.576	41.650	41.650	85,89	85,89
26 Ống thép Hoa Sen	Tấn	5.563	6.000	6.000	-	-

## 7. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Cộng dồn 01 tháng năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)	
27	Thép hợp kim khác dạng góc, khuôn, hình	Tấn	3.034	3.500	3.500	122,55	122,55
28	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	404	429	429	161,74	161,74
29	Tôn lợp	Tấn	122.709	123.009	123.009	101,95	101,95
30	Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M <sup>2</sup>	152.042	117.940	117.940	104,48	104,48
31	Hộp lon bia	Tấn	676	677	677	124,78	124,78
32	Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	Tấn	905	800	800	13.398,33	13.398,33
33	Thiết bị bán dẫn khác	1000 cái	1.833	1.500	1.500	-	-
34	Micrô	1000 cái	21.035	22.000	22.000	94,96	94,96
35	Tai nghe không nối với micro	1000 cái	8.885	8.640	8.640	189,27	189,27
36	Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Triệu đồng	2.245	2.250	2.250	87,80	87,80
37	Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	1000 cái	754.035	803.836	803.836	117,56	117,56
38	Dock sạc	Triệu đồng	1.832	1.800	1.800	128,85	128,85
39	Tàu chở khách	Triệu đồng	237	235	235	120,71	120,71
40	Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Bộ	5.408	5.281	5.281	112,16	112,16
41	Bộ sa lông	Chiếc	1.667	1.815	1.815	113,95	113,95
42	Đồ nội thất bằng gỗ khác	1000 cái	654	648	648	140,00	140,00
43	Dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi	Triệu KWh	7.456	7.804	7.804	-	-
44	Điện sản xuất	Triệu KWh	285	239	239	113,62	113,62
45	Điện thương phẩm	1000 m <sup>3</sup>	435	437	437	116,43	116,43
46	Nước uống được	Triệu đồng	3.389	3.332	3.332	108,41	108,41
47	Dịch vụ làm sạch bể phốt và bể chứa	Triệu đồng	86	179	179	58,66	58,66
48	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế		16.450	15.351	15.351	102,79	102,79

## 8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Cộng dồn 01 tháng năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.101.271</b>	<b>664.273</b>	<b>664.273</b>	<b>116,03</b>	<b>116,03</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>883.018</b>	<b>520.004</b>	<b>520.004</b>	<b>114,75</b>	<b>114,75</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	573.268	290.716	290.716	88,59	88,59
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>355.235</i>	<i>140.760</i>	<i>140.760</i>	<i>66,78</i>	<i>66,78</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	248.286	210.963	210.963	189,44	189,44
Vốn nước ngoài (ODA)	35.259	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	3.516	2.669	2.669	123,11	123,11
Vốn khác	22.689	15.656	15.656	136,26	136,26
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>218.253</b>	<b>144.269</b>	<b>144.269</b>	<b>120,90</b>	<b>120,90</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	171.359	144.269	144.269	147,66	147,66
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>103.256</i>	<i>141.269</i>	<i>141.269</i>	<i>242,06</i>	<i>242,06</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	35.186	-	-	-	-
Vốn khác	11.708	-	-	-	-

## 9. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Cộng dồn 01 tháng năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>13.238.512</b>	<b>13.588.915</b>	<b>13.588.915</b>	<b>108,26</b>	<b>108,26</b>
Lương thực, thực phẩm	7.095.079	7.281.601	7.281.601	106,21	106,21
Hàng may mặc	602.762	625.738	625.738	109,35	109,35
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	924.050	958.017	958.017	112,22	112,22
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	66.986	68.380	68.380	109,92	109,92
Gỗ và vật liệu xây dựng	730.672	743.695	743.695	109,56	109,56
Ô tô các loại	1.905.328	1.944.617	1.944.617	112,10	112,10
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	210.086	213.124	213.124	112,23	112,23
Xăng, dầu các loại	926.997	956.988	956.988	108,62	108,62
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	87.434	87.563	87.563	103,29	103,29
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	69.524	70.122	70.122	110,48	110,48
Hàng hóa khác	245.581	253.536	253.536	115,57	115,57
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	374.013	385.534	385.534	108,19	108,19

**10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác**

	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Cộng dồn 01 tháng năm 2026	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	
				Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>2.023.406</b>	<b>2.161.227</b>	<b>2.161.227</b>	<b>117,44</b>	<b>117,44</b>
Dịch vụ lưu trú	168.529	191.432	191.432	120,31	120,31
Dịch vụ ăn uống	1.854.877	1.969.795	1.969.795	117,17	117,17
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>23.579</b>	<b>23.974</b>	<b>23.974</b>	<b>108,27</b>	<b>108,27</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>2.030.436</b>	<b>1.798.517</b>	<b>1.798.517</b>	<b>112,81</b>	<b>112,81</b>

## 11. Hoạt động dịch vụ lưu trú, du lịch, lữ hành và dịch vụ khác

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Cộng dồn 01 tháng năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
<b>Dịch vụ lưu trú</b>						
<b>Lượt khách phục vụ</b>	<b>Lượt khách</b>	<b>555.156</b>	<b>616.332</b>	<b>616.332</b>	<b>119,16</b>	<b>119,16</b>
Lượt khách ngủ qua đêm		417.302	459.194	459.194	120,44	120,44
Khách quốc tế	"	17.000	10.000	10.000	103,09	103,09
Khách trong nước	"	400.302	449.194	449.194	120,89	120,89
Lượt khách trong ngày		137.854	157.138	157.138	115,58	115,58
<b>Ngày khách phục vụ</b>	<b>Ngày khách</b>	<b>1.059.781</b>	<b>1.153.507</b>	<b>1.153.507</b>	<b>119,03</b>	<b>119,03</b>
Khách quốc tế	"	51.000	30.000	30.000	103,09	103,09
Khách trong nước	"	1.008.781	1.123.507	1.123.507	119,52	119,52
<b>Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch</b>						
<b>Lượt khách du lịch theo tour</b>	<b>Lượt khách</b>	<b>8.572</b>	<b>8.731</b>	<b>8.731</b>	<b>108,45</b>	<b>108,45</b>
Lượt khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Lượt khách trong nước	"	7.957	8.106	8.106	108,27	108,27
Lượt khách VN ra nước ngoài	"	615	625,00	625,00	110,91	110,91
<b>Ngày khách du lịch theo tour</b>	<b>Ngày khách</b>	<b>23.590</b>	<b>23.969</b>	<b>23.969</b>	<b>106,59</b>	<b>106,59</b>
Khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Khách trong nước	"	20.618	20.952	20.952	106,14	106,14
Khách VN ra nước ngoài	"	2.972	3.017,00	3.017,00	109,83	109,83

**12. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác phân theo ngành (trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành)**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Cộng dồn 01 tháng năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.030.436</b>	<b>1.798.517</b>	<b>1.798.517</b>	<b>112,81</b>	<b>112,81</b>
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	958.514	812.244	812.244	112,52	112,52
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	220.001	186.222	186.222	114,33	114,33
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	35.354	28.565	28.565	114,30	114,30
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	493.871	417.455	417.455	119,10	119,10
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	248.231	276.381	276.381	106,94	106,94
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	42.344	42.548	42.548	104,17	104,17
Dịch vụ khác	32.121	35.102	35.102	100,88	100,88

### 13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

	Tháng 01 năm 2026 so với				<i>Đơn vị tính: %</i>
	Kỳ gốc	Tháng 01	Tháng 12	Tháng 12	Bình quân
	năm 2024	năm 2025	năm 2025	năm 2025	01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>103,37</b>	<b>102,26</b>	<b>100,11</b>	<b>100,11</b>	<b>102,26</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,81	104,68	100,47	100,47	104,68
<i>Trong đó:</i> Lương thực	105,11	104,16	100,58	100,58	104,16
Thực phẩm	106,32	105,43	100,44	100,44	105,43
Ăn uống ngoài gia đình	104,26	101,53	100,48	100,48	101,53
Đồ uống và thuốc lá	103,89	102,58	101,26	101,26	102,58
May mặc, mũ nón và giày dép	104,18	102,36	101,61	101,61	102,36
Nhà ở, điện nước và VLXD	104,28	103,82	100,49	100,49	103,82
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,87	100,76	100,24	100,24	100,76
Thuốc và dịch vụ y tế	105,75	100,01	100,00	100,00	100,01
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	108,27	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	94,87	97,11	98,03	98,03	97,11
Bưu chính viễn thông	100,99	100,26	99,87	99,87	100,26
Giáo dục	100,51	100,12	100,00	100,00	100,12
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	100,36	100,05	100,00	100,00	100,05
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,99	101,79	100,15	100,15	101,79
Hàng hóa và dịch vụ khác	106,84	101,31	100,29	100,29	101,31
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>201,08</b>	<b>178,82</b>	<b>105,85</b>	<b>105,85</b>	<b>178,82</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>106,41</b>	<b>102,68</b>	<b>99,82</b>	<b>99,82</b>	<b>102,68</b>

**14. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 01 năm 2026	Cộng dồn 01 tháng năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với tháng 12 năm 2025 (%)	Tháng 01 năm 2026 so với tháng 01 năm 2025 (%)	01 tháng năm 2026 so với 01 tháng năm 2025 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.887.999</b>	<b>1.887.999</b>	<b>103,38</b>	<b>119,02</b>	<b>119,02</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>404.308</b>	<b>404.308</b>	<b>114,26</b>	<b>108,23</b>	<b>108,23</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	996	996	101,20	94,03	94,03
Đường bộ	403.312	403.312	114,30	108,27	108,27
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>1.186.929</b>	<b>1.186.929</b>	<b>100,17</b>	<b>118,99</b>	<b>118,99</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	68.721	68.721	113,00	122,24	122,24
Đường thủy nội địa	258	258	94,57	113,50	113,50
Đường bộ	1.117.950	1.117.950	100,41	118,80	118,80
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>293.697</b>	<b>293.697</b>	<b>103,20</b>	<b>138,01</b>	<b>138,01</b>
<b>Bru chính, chuyên phát</b>	<b>3.065</b>	<b>3.065</b>	<b>102,99</b>	<b>123,99</b>	<b>123,99</b>

## 15. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Ước tính tháng 01 năm 2026	Cộng dồn 01 tháng năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với tháng 12 năm 2025 (%)	Tháng 01 năm 2026 so với tháng 01 năm 2025 (%)	01 tháng năm 2026 so với 01 tháng năm 2025 (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)</b>	<b>16.313</b>	<b>16.313</b>	<b>110,57</b>	<b>112,84</b>	<b>112,84</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	33	33	101,21	98,44	98,44
Đường bộ	16.280	16.280	110,60	112,87	112,87
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>1.367.068</b>	<b>1.367.068</b>	<b>114,10</b>	<b>108,16</b>	<b>108,16</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	92	92	101,2	101,4	101,4
Đường bộ	1.366.976	1.366.976	114,10	108,16	108,16
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>20.448</b>	<b>20.448</b>	<b>97,46</b>	<b>120,03</b>	<b>120,03</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	232	232	110,00	136,68	136,68
Đường thủy nội địa	124	124	85,72	113,80	113,80
Đường bộ	20.092	20.092	97,61	119,90	119,90
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>647.593</b>	<b>647.593</b>	<b>99,49</b>	<b>118,93</b>	<b>118,93</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	107.609	107.609	111,00	120,65	120,65
Đường thủy nội địa	543	543	90,26	113,40	113,40
Đường bộ	539.441	539.441	100,40	118,60	118,60
Hàng không	-	-	-	-	-

## 16. Thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước

	Dự toán năm 2026 (HĐND tính)	Ước thực hiện tháng 01 năm 2026	Đơn vị tính: Triệu đồng	
			Tháng 01 năm 2026 so với dự toán năm 2026 (%)	Tháng 01 năm 2026 so với tháng 01 năm 2025 (%)
<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>23.340.000</b>	<b>3.176.824</b>	<b>13,61</b>	<b>97,21</b>
<b>I. Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)</b>	<b>21.400.000</b>	<b>2.900.000</b>	<b>13,55</b>	<b>91,57</b>
<i>Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu tiền sỏ xổ</i>	15.150.000	1.961.500	12,95	109,53
Thu từ doanh nghiệp Trung ương	680.000	77.000	11,32	103,05
Thu từ doanh nghiệp Địa phương	230.000	38.000	16,52	114,65
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	620.000	175.000	28,23	108,55
Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	8.220.000	1.065.000	12,96	109,91
Lệ phí trước bạ	1.300.000	130.000	10,00	109,29
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000	3.000	5,00	166,52
Thuế thu nhập cá nhân	1.345.000	150.000	11,15	108,90
Thuế bảo vệ môi trường	620.000	55.000	8,87	111,01
Thu phí và Lệ phí	355.000	60.000	16,90	106,65
Thu tiền sử dụng đất	6.200.000	933.500	15,06	68,07
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	600.000	21.000	3,50	112,64
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	125.000	3.500	2,80	116,43
Thu khác ngân sách	809.000	60.000	7,42	112,72
Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích... tại xã	60.000	4.000	6,67	111,02
Thu cổ tức, lợi tức còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước	126.000	120.000	95,24	109,09
Thu Xổ số kiến thiết	50.000	5.000	10,00	104,57
<b>II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>1.850.000</b>	<b>188.600</b>	<b>10,19</b>	<b>201,16</b>
<b>III. Thu viện trợ</b>	<b>40.000</b>	<b>1.287</b>	<b>3,22</b>	<b>19,74</b>
<b>IV. Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch</b>	<b>50.000</b>	<b>86.937</b>	<b>173,87</b>	<b>8.268,73</b>

## 17. Thực hiện chi ngân sách địa phương

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>		
	Dự toán năm 2026 (HĐND tỉnh)	Ước thực hiện 01 tháng năm 2026	01 tháng năm 2026 so với dự toán (%)
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>51.676.771</b>	<b>858.489</b>	<b>1,66</b>
<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>12.626.469</b>	<b>418.394</b>	<b>3,31</b>
<b>Chi thường xuyên</b>	<b>37.763.980</b>	<b>439.090</b>	<b>1,16</b>
Chi sự nghiệp môi trường	383.386	-	-
Chi sự nghiệp kinh tế	4.126.178	20.118	0,49
Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	16.195.892	225.242	1,39
Chi sự nghiệp Y tế	3.704.790	-	-
Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	402.000	-	-
Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin-thể dục thể thao	279.396	-	-
Chi các ngày lễ lớn	25.000	-	0,00
Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	101.434	-	-
Chi bảo đảm xã hội	5.452.714	69.282	1,27
Chi quản lý hành chính	4.884.649	123.300	2,52
Chi an ninh quốc phòng địa phương	917.230	1.148	-
Chi khác ngân sách	132.480	-	-
Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	509.262	-	-
Vốn nước ngoài, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và hỗ trợ khác	41.000	-	-
Chi hỗ trợ các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông	25.987	-	-
Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành	572.582	-	-
Các CTMT Quốc gia (vốn SN)	10.000	-	-
<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>2.890</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Chi Dự phòng NSDP</b>	<b>1.193.432</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Chi viện trợ</b>	<b>40.000</b>	<b>1.005</b>	<b>2,51</b>
<b>Chi nhiệm vụ quy hoạch và các dự án đầu tư từ nguồn thu huy động đóng góp</b>	<b>50.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>CHI TRẢ NỢ VAY</b>	<b>42.700</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**18. Tình hình dịch bệnh (có đến ngày 10 hàng tháng)**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Cộng dồn 01 tháng năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với tháng 12 năm 2025 (%)	Tháng 01 năm 2026 so với tháng 01 năm 2025 (%)	01 tháng năm 2026 so với 01 tháng năm 2025 (%)
<b>1. Bệnh dịch</b>						
+ Tả:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-
+ Tiêu chảy:	- Ca mắc	Ca	439	439	116,14	108,40
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-
+ Thương hàn:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-
+ Sốt rét:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-
+ Sốt xuất huyết:	- Ca mắc	Ca	1	1	4,17	2,38
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-
<b>2. Ngộ độc</b>						
+ Số vụ ngộ độc	Vụ	67	67	72,83	61,47	61,47
Trong đó: Ngộ độc thức ăn	„	66	66	75,00	62,86	62,86
+ Số vụ ngộ độc thức ăn theo HTCTTKQG mới	„	-	-	-	-	-
+ Số người bị ngộ độc	Người	67	67	72,04	46,21	46,21
Trong đó: Ngộ độc thức ăn	„	66	66	73,33	46,81	46,81
+ Số người chết do ngộ độc	„	-	-	-	-	-
<b>3. Nhiễm HIV (Lũy tính đến 06/01/2026)</b>						
+ Số người nhiễm HIV	Người	-	6.442	-	-	-
+ Số người mới phát hiện trong k	Người	-	7	-	-	-
+ Số người bị AIDS	Người	-	1.961	-	-	-
+ Tổng số người chết do AIDS	Người	-	4.727	-	-	-

## 19. Tình hình phạm pháp và tệ nạn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Cộng dồn 01 tháng năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với tháng 12 năm 2025 (%)	Tháng 01 năm 2026 so với tháng 01 năm 2025 (%)	01 tháng năm 2026 so với 01 tháng năm 2025 (%)
<b>1. Phạm pháp kinh tế</b>						
- Số vụ	Vụ	703	703	1133,87	71,52	71,52
- Số đối tượng	Người	996	996	1464,71	86,16	86,16
<b>2. Phạm pháp hình sự</b>						
- Số vụ	Vụ	140	140	81,40	110,24	110,24
- Số đối tượng	Người	458	458	202,65	78,56	78,56
<b>3. Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy</b>						
- Số vụ	Vụ	186	186	1240,00	113,41	113,41
- Số đối tượng	Người	285	285	1500,00	115,38	115,38
<b>4. Các tệ nạn xã hội</b>						
- Sử dụng ma túy						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	26	26	520,00	59,09	59,09
+ Số người vi phạm	Người	26	26	433,33	54,17	54,17
- Tệ nạn mại dâm						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	1	1	-	33,33	33,33
+ Số người vi phạm	Người	1	1	-	11,11	11,11

## 20. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Cộng dồn 01 tháng năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với tháng 12 năm 2025 (%)	Tháng 01 năm 2026 so với tháng 01 năm 2025 (%)	01 tháng năm 2026 so với 01 tháng năm 2025 (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	23	23	52,27	82,14	82,14
Đường bộ	"	23	23	52,27	82,14	82,14
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	15	15	46,88	60,00	60,00
Đường bộ	"	15	15	46,88	60,00	60,00
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	17	17	68,00	85,00	85,00
Đường bộ	"	17	17	68,00	85,00	85,00
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Tr.đồng	368	368	75,72	113,23	113,23
<b>Cháy, nổ</b>						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	7	7	77,78	58,33	58,33
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Tr.đồng	300	300	250,00	6.000,00	6.000,00